

THỰC HÀNH ĐIỆN CHÂN

Lời nói đầu

CHƯƠNG I ĐẠI CƯƠNG VỀ CHẨN ĐOÁN & TRỊ LIỆU

I. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN & TRỊ LIỆU

1. Kỹ thuật chẩn đoán
2. Phương pháp khám bệnh vùng mặt.
3. Các kỹ thuật trị liệu
4. 12 biện pháp trị liệu
5. Tám quy tắc chữa bệnh không dùng huyết
6. Kỹ thuật tác động bằng dụng cụ

II. KỸ THUẬT HỖ TRỢ TRỊ LIỆU

1. Tác động lên hệ bạch huyết : Sáu vùng Phản chiếu
2. Thủ pháp xoa mặt – chân
3. Kỹ thuật bảo vệ sức khỏe bằng khăn nóng
4. Kỹ thuật gách mặt bằng que dò
5. Kỹ thuật phòng & trị bệnh bằng búa trường thọ
6. Kỹ thuật cào đầu – cào mặt
7. Đặc điểm của dụng cụ điện chân

III. PHÁC ĐỒ HỖ TRỢ

1. Nhóm phác đồ tăng lực
2. Nhóm phác đồ giải độc
3. Nhóm phác đồ thần kinh & nội tạng
4. Huyết liên quan vùng mặt
5. Công dụng một số huyết
6. Bảng Tìm Huyết – Huyết mốc

CHƯƠNG II

CHẨN TRỊ HỆ THỐNG NỘI TẠNG

I. HỆ TIÊU HÓA

1. Các bệnh về hệ Tiêu hóa.
2. Các bệnh về thực quản – dạ dày
3. Các bệnh về tụy tạng – gan

II. HỆ HÔ HẤP

1. Bệnh về hệ hô hấp
2. Bệnh về Khí quản
3. Bệnh về Phổi – Phế quản

III. HỆ TIM MẠCH

1. Bộ máy Tuần hoàn
2. Các bệnh về Huyết áp
3. Các bệnh về Tim

IV. HỆ THẦN KINH – TÂM THẦN

1. Bệnh về thần kinh – sọ não
2. Bệnh về dây thần kinh
3. Bệnh về tâm thần

V. HỆ CƠ XƯƠNG

1. Bệnh về cơ xương
2. Bệnh về cột sống
3. Bệnh về cơ bắp

VI. HỆ SINH DỤC

1. Bệnh về cơ quan sinh dục
2. Bệnh về tử cung – buồng trứng
3. Bệnh về sinh dục

VII. HỆ BÀI TIẾT

1. Bệnh về hệ Bài tiết.
2. Bệnh về thận – Bàng Quang
3. Bệnh về Trĩ – hậu môn

CHƯƠNG III

CHÂN TRỊ BỘ PHẬN NGOẠI VỊ

I. BỘ PHẬN THUỜNG VỊ

1. Đầu – cổ gáy – trán - tóc
2. Mắt – Mũi – mũi - tai
3. Miệng – Răng – lưỡi – cổ

II. BỘ PHẬN TRUNG VỊ

1. Ngực – Vú - Vai
2. Lưng – Bụng
3. Cánh tay – bàn tay

III. BỘ PHẬN HẠ VỊ

1. Mông – Háng đùi
2. Đầu gối – Cẳng chân
3. Bàn chân – Gót

CÁC BỆNH THÔNG THƯỜNG

Chỉ mục

Tài liệu tham khảo

LỜI NÓI ĐẦU

Diện Chẩn – Điều Khiển Liệu Pháp là một phương pháp chẩn đoán và trị liệu đặc thù VN, dựa vào sự khảo sát và tác động bằng nhiều hình thức khác nhau để tìm ra những dấu hiệu bệnh lý xuất hiện một cách hệ thống trên mặt và cơ thể người bệnh do GS.TSKH Bùi Quốc Châu sáng tạo năm 1980 tại TP.Hồ Chí Minh - Việt Nam.

Đây là một phương pháp bổ túc cho các phương pháp Y học khác đã có từ trước, giúp ta định hướng chẩn đoán một cách nhanh chóng các loại bệnh, giúp ích nhiều cho việc định bệnh, phòng bệnh, trị bệnh và xã hội hóa Y tế. Diện Chẩn được xem như là một phương pháp phản xạ học mới: PHẢN XẠ HỌC ĐA HỆ (để phân biệt với phản xạ học cổ điển hay là Phản xạ học đơn hệ). Hay còn gọi là PHẢN XẠ HỌC VIỆT NAM (Reflexologie Vietnamienne). Đây cũng là một loại NHU Y (Médecine douce) hay Y HỌC TỰ NHIÊN (Médecine naturelle) vì không dùng thuốc cũng không dùng kim châm mà chỉ dùng tay cùng với các loại dụng cụ đặc thù của Diện Chẩn (như cây lăn,cây cào,búa gõ, que dò, ngải cứu, máy xung điện). Nó cũng là một phương pháp trong lĩnh vực Y tế Cộng đồng (La Santé Commune) có thể phổ biến rộng rãi cho nhiều người cùng học và làm được một cách dễ dàng và an toàn nhất trong phạm vi chăm sóc sức khỏe ban đầu.

Điều trị theo Diện Chẩn có rất nhiều biện pháp, kỹ thuật khác nhau. Trong tập sách thực hành này, chúng tôi giới

thiếu những biện pháp, kỹ thuật và phác đồ căn bản nhất để giúp người đọc có thể vận dụng ngay trong giai đoạn đang nghiên cứu và học tập. Các biện pháp này được vận dụng để có thể tác động dưới nhiều hình thức như :

- Tác động dựa trên phác đồ bằng các dụng cụ
- Tác động dựa trên các đồ hình và sinh huyết
- Tác động bằng nguyên lý đồng ứng và Huyền công.

Để tiện cho bạn đọc tra cứu, sách được chia làm 4 phần là Các kỹ thuật chẩn đoán và điều trị trong Diện Chẩn, chẩn trị hệ thống nội tạng, chẩn trị trên các bộ phận ngoại vi và chẩn trị theo nguyên lý đồng ứng. Trong mỗi phần đều có liệt kê những nguyên tắc, kỹ thuật, phác đồ điều trị dựa trên các kinh nghiệm lâm sàng của chúng tôi và các học viên của các khóa đào tạo Diện Chẩn từ trước tới nay.

Chúng ta cũng nên biết rằng, Diện Chẩn là một phương pháp linh hoạt, sáng tạo không ngừng phát triển, vì thế trong tập sách này, ngoài những phác đồ và kinh nghiệm đã từng áp dụng, tác giả đã bổ sung thêm những phát kiến mới, nhất là về các bộ phận Đồng Ứng và các dụng cụ, mà trong các tập sách trước đây chưa có.

Chúng tôi hy vọng rằng, tập sách này cùng với các tài liệu về Diện Chẩn của GS.TSKH Bùi Quốc Châu sẽ xuất bản nay mai, sẽ đáp ứng được phần nào nhu cầu học hỏi và thực hành Diện Chẩn, nhằm giúp cho phương pháp này càng ngày càng được quảng bá trên toàn thế giới.

TP. Hồ Chí Minh - tháng 06 năm 2012

Tác Giả

GS.TSKH. Bùi Quốc Châu.

CHƯƠNG I

ĐẠI CƯƠNG VỀ CHẨN ĐOÁN & TRỊ LIỆU

I. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN & TRỊ LIỆU:

Diện chẩn là một hệ thống bao gồm nhiều biện pháp, kỹ thuật chẩn đoán và trị liệu khác nhau. Người dùng có thể tùy theo tình trạng người bệnh hay kinh nghiệm và năng lực bản thân để áp dụng một hay nhiều cách thức trị liệu, nhằm đem lại kết quả tốt nhất và nhanh nhất cho hoạt động điều trị của mình.

Trong Diện Chẩn, không có biện pháp nào hay hơn biện pháp nào mà chỉ có biện pháp phù hợp hay không phù hợp. Vì thế, khi tác động nếu phù hợp thì sẽ có kết quả rất nhanh chóng, nếu chưa hay không phù hợp thì sẽ không có kết quả, chứ không làm cho tình trạng bệnh xấu đi. Khi đó, người chữa cần dựa trên kinh nghiệm và kiến thức học tập về Diện Chẩn của mình để điều chỉnh, thay đổi biện pháp, không nên cố chấp vào một biện pháp hay kỹ thuật nào. Đó chính là bí quyết trong chữa bệnh theo nguyên lý TÙY và BIẾN trong Diện Chẩn.

1. Kỹ thuật chẩn đoán

Việc đầu tiên của một tiến trình điều trị là KHÁM BỆNH tức là tìm hiểu bệnh nhân bị bệnh gì? Ở bộ phận nào? Mức độ bệnh ra sao? Đau thế nào? Đau bao lâu? Có chu kỳ hay không?

Đây là **việc bắt buộc phải làm, vì nếu không, ta làm sao biết chữa bệnh gì?**Nhiều người hễ bệnh đến là cứ”nhắm mắt nhắm mũi” lấy que dò ấn, day lung tung trên mặt bệnh nhân chẳng cần khám bằng cách **dò sinh huyết** (Ấn chẩn) hay **quan sát** mặt người bệnh (Diện chẩn) hoặc **sờ vào da mặt** bệnh nhân (thiết chẩn) hay **hỏi kỹ** bệnh nhân (Vấn chẩn) để xem họ bị

bệnh gì, mức độ ra sao? Như thế làm sao có thể chữa đúng và tốt bệnh được.

Trong điều trị thì vấn đề khám để chẩn đoán, định xem bệnh nhân mắc phải bệnh gì và nguyên nhân ở đâu là vấn đề trước tiên phải đặt ra. Nếu Đông Y có **Tứ Chẩn** (Vọng, văn, vấn, thiết) thì Tây Y cũng có các kỹ thuật chẩn đoán là: Nhìn, sờ, nắn, gõ, nghe và các kỹ thuật cận lâm sàng như: Chụp X-quang, đo điện tâm đồ, điện não đồ, xét nghiệm... Tất cả nhằm mục đích là làm sao để định rõ được bệnh nhân bị bệnh gì, mức độ ra sao? Từ đó đưa ra cách xử lý thích đáng, để đem lại kết quả trị liệu mau chóng và tốt đẹp nhất.

Công việc khám bệnh do đó thường nhắm vào những mục tiêu sau đây: Tìm biết thật rõ bệnh ở cơ quan, bộ phận nào? Bệnh như thế nào? Đao bao lâu? Đâu là nguyên nhân gần và xa? Lúc nào thì bệnh diễn tiến trầm trọng (kịch phát), lúc nào thì dịu xuống và hiện nay bệnh đang ở giai đoạn nào? Rồi bệnh nhân ở vùng nào thì bệnh nặng hơn. (Hoặc giảm đi)? Ăn món gì thì bệnh nặng hơn? Ăn món gì thì bệnh giảm?

Ngoài ra còn cần tìm hiểu cả về: Tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, tư tưởng của họ ra sao? Bệnh nhân có đang ở trong hoàn cảnh khó khăn về vật chất hay tinh thần không? Ảnh hưởng của nơi ăn chốn ở, nơi việc làm ra sao? ảnh hưởng của xã hội tác động ra sao đối với họ? Rồi quan hệ giữa cha mẹ, vợ chồng, con cái, bạn bè, đồng nghiệp...? Tất cả đều có thể là nguyên nhân gần hay xa đến bệnh tình của họ.

Để thực hiện việc khám bệnh ta cần phải tuân tự tiến hành **bốn bước** như sau:

1.NHÌN (Vọng chẩn).

2.SỜ (Thiết chẩn).

3.DÒ SINH HUYỆT (Án chẩn, Đả chẩn, Nhiệt chẩn).

4.HỎI (Vấn chẩn).

1/NHÌN (Vọng chẩn):Thoạt tiên bệnh nhân đến, ta phải để ý quan sát xem sắc mặt, dáng điệu, cử chỉ, của họ ra sao. **Ví dụ:** Sắc mặt của họ màu gì (tái xanh, trắng bệch, đỏ tía, tím tái hay thâm xạm...), họ có tỏ ra khó chịu, ôm bụng rên la, có đổ mồ hôi hột, có đi cà nhắc, có mệt mỏi, rã rượi không?

Ngoài ra, trên da mặt họ có **tàn nhang** không? Nó đóng ở đâu? Hoặc có nhiều **nếp nhăn** ở đâu? Hay nhiều vết nám ở đâu?.v.v..

Ta phải nhớ rằng: Mỗi **DẤU HIỆU TRÊN MẶT** cũng như mỗi trạng thái, cử chỉ của bệnh nhân hoặc tổng hợp các dấu hiệu đó là phản ánh biểu lộ của tình trạng sức khỏe, bệnh tật của bệnh nhân. Cho nên, cần phải chịu khó khảo sát thật kỹ để từ đó tìm ra đúng gốc bệnh. Có thể việc chữa bệnh mới mang lại nhiều hiệu quả tốt.

2/ SỜ (Thiết chẩn): Chẩn đoán bằng cách **sờ da** hoặc sờ vào **các huyết đặc trung**. Nhiệt độ của da thịt cũng như độ săn chắc hay trơn láng.mịn màng của nó cũng đều phản ánh biểu lộ tình trạng sức khỏe hay bệnh tật của bệnh nhân.

Ví dụ: Da thịt ở cằm **mềm nhão và lạnh** phản ánh các cơ quan ở bàng quang bị suy yếu nên bệnh nhân đi tiểu nhiều, tiểu đêm hoặc tiểu không cầm được. Hoặc nhiệt độ giữa trán và cằm khác nhau rõ rệt chỉ rõ bệnh nhân đang mắc bệnh **cao huyết áp**. Hay đầu mũi lạnh là phản ánh tình trạng máu về tim không đủ (Vì đầu mũi phản chiếu tim).

Ngoài ra thiết chẩn còn có nghĩa là **sờ vào mạch đập ở mặt** (*vùng huyết 57 và Đại nghinh*) để biết tình trạng bệnh nhân **HÀN** hay **NHIỆT**, **HƯ** hay **THỰC** (*như mạch ở cổ tay*).

3/ DÒ SINH HUYẾT :

Ấn chẩn: Chẩn đoán bằng cách Dò – ấn huyết.

Đả chẩn: Chẩn đoán bằng cách gõ vào huyết

Nhiệt chân: Chân đoán bằng cách dò Sinh huyết bằng điều ngải cứu

Đây là việc cụ thể nhất để tìm hiểu bệnh trạng của người bệnh qua việc khám phá các điểm **nhạy cảm** hay **điểm đau** (Sinh huyết) trên da mặt. Có thể thực hiện bằng que dò hay búa nhỏ Cũng có thể dò bằng cây lăn (*bằng sừng, đồng, Inox,*) hay cây cào. Theo lý thuyết “**ĐỒNG BỘ THỐNG ĐIỂM**”.*Khi các bộ phận, cơ quan trong cơ thể bị rối loạn chức năng hay bị tổn thương sẽ gửi tín hiệu lên MẶT qua các vùng và huyết tương ứng của chúng.* Do đó, thông qua việc khám phá các ĐIỂM hay VÙNG NHẠY CẢM này, chúng ta sẽ suy ra được các bộ phận hay vùng đang, đã hoặc sắp có bệnh trong cơ thể, cũng như có thể biết được bệnh nặng hay nhẹ, đang tăng hay giảm. Ví dụ: Lấy que dò ấn qua huyết số 3 thấy bệnh nhân nhăn mặt và kêu đau thì ta có thể suy luận ra cơ quan hô hấp của bệnh nhân đang suy yếu (*cụ thể là :ho, cảm hoặc tức ngực...*).

Sau khi chữa một thời gian. Khi dò lại huyết trên không còn đau nhiều như lúc đầu thì biết ngay bệnh nhân đã giảm và khi không còn đau, đó là đã hết bệnh hay dùng búa gõ vào huyết số 275 (*cạnh dái tai*) thấy bệnh nhân nhăn mặt kêu đau, ta biết ngay là bệnh nhân đang viêm họng hay sưng Amidan, hoặc dùng cây lăn, lăn vùng sống mũi thấy bệnh nhân kêu đau, ta biết bệnh nhân đang mới lung.

Hoặc ta có thể dò Sinh huyết bằng **Điều ngải cứu** khi bắt gặp điểm nào HÚT NÓNG NHIỀU NHẤT, MẠNH NHẤT, SÂU NHẤT thì biết ngay là cơ quan hay bộ phận tương ứng đang có bệnh (*thường là do hàn*). Đây cũng là cách Dò sinh huyết nhạy và chính xác nhất.

4. HỎI “Hỏi” là việc cần thiết để tìm hiểu bệnh tình, và nguyên nhân mà bệnh nhân đưa ra. Có xác đáng không. Vì có nhiều vấn đề liên quan đến bệnh mà chỉ thông qua việc HỎI KỸ BỆNH NHÂN mới có thể hiểu được tổ tường... Cho nên qua việc hỏi, ta có thể biết được bệnh nhân đau như thế nào?

Đau vào lúc nào? Đau ở đâu? Cũng như nguyên nhân sâu kín của bệnh (như:do quan hệ vợ chồng hay quan hệ nơi làm việc...).

Biết đặt câu hỏi một cách KHOA HỌC và KHÉO LÉO thì người chữa bệnh sẽ nắm vững được tình trạng bệnh cũng nguyên nhân bệnh gây ra, từ đó chọn phương án thích hợp để chữa bệnh cho họ.

Ví dụ: Sau khi hỏi một lúc, ta khám phá bệnh nhân hay bị Viêm họng là vì có thói quen hay hút thuốc lá và sử dụng nhiều nước đá lạnh trong ngày. Ta bảo bệnh nhân kiêng cử hay giảm hẳn việc sử dụng hai món trên là bệnh tự nhiên bớt hẳn và không cần phải chữa trị nhiều lần, bệnh nhân cũng mau hết bệnh. Hoặc có nhiều bệnh nhân bị mệt mỏi cổ, gáy, vai nguyên nhân lớn là do ngủ ở chỗ có gió lạnh lùa vào (đổi chỗ ngủ này thì mới mau hết bệnh) hay sử dụng nước đá lạnh, ăn ít mà làm việc nhiều.

Rất nhiều bệnh sẽ được chữa khỏi một cách dễ dàng, nếu ta biết cách hỏi để tìm ra nguyên nhân bệnh phải chịu khó HỎI bệnh nhân đừng sợ mất thì giờ. VÌ MẤT THỜI GIỜ HỎI, SẼ BỚT ĐƯỢC THỜI GIAN TRỊ LIỆU. Tóm lại, đứng trước bệnh nhân, ta phải bình tĩnh, tự tin và tiến hành đầy đủ, cần thận **BỐN BƯỚC KHÁM BỆNH** đó, ta có thể yên tâm nắm chắc ít nhất 50% kết quả trị bệnh.

2. Phương pháp khám bệnh vùng mặt (Diện Chẩn)

TANG PHỦ KINH MẠCH	NHÌN	Ấn đau (thốn nhói) ấn lôm, cộm, cứng, hơ nóng	TRIỆU CHỨNG	BỆNH
PHẾ	Tàn nhang hay nám ở quanh vùng huyết 3, 13, 73, 467	3, 13, 269, 276, 73, 125, 467	-Đau hố trên đòn. -Đau huyết Vân Môn trung phủ - Đau dọc kinh Thủ thái âm phế (mặt trong cánh tay) - Đau dọc Túc Thái Âm Tỳ kinh (mặt trong đùi).	Ở KINH
			- Mắt nóng mờ, có ghèn, táo bón. - Ho, suyễn, viêm phế quản, tức ngực, nhói tim. Đổ mồ hôi tay chân. Bệnh ngoài da.	Ở TANG
TỠ	Mụn ruồi, tàn nhang, hay vết nám ở vùng tỳ (huyết 37,	37, 40, 132	- Tiểu vàng, tiểu gắt, nóng, cảm sốt. - Đau dọc tỳ kinh (mặt trong đùi) - Cơ quan chân tay bị teo - Đau thần kinh tam thoa	Ở KINH

	40, 132)		- Tiểu vàng, gất nóng, đái khó. Đau bụng, kém ăn, ăn chậm tiêu. Huyết áp thấp. Suyễn do tỳ-tiêu chảy do Tỳ hàn	Ở TÀNG
ĐẠI TRƯỞNG	Tàn nhang hay nám ở quanh vùng huyết 38, 19, 63	38, 39, 19, 32497, 98, 99, 100	-Vai và cánh tay đau giờ lên khó khăn (đau dọc kinh Đại trường mặt ngoài cánh tay). Ngón tay trở bị đau. Cổ tay đau - Đau răng hàm dưới. Sung nướu răng - Nghệt mũi.	Ở KINH
			- Đau thượng vị - Miệng khô, đau cổ, đau bụng, ỉa chảy hoặc táo bón -Đau lưng vùng thận	Ở PHỤ
VỊ	Mụn ruồi, tàn nhang, hay vết nám ở huyết 39, 5, hoặc bờ môi trên hay ở huyết 422 trái	19, 39, 121, 5, 120, 61, 75, 64, 63, 7, 113, 422, 405	- Sốt cao, U nhọt - Đau dọc kinh Vị (mặt trước ngoài cẳng chân. Đau thốn huyết Túc Tam Lý) - Đau ngón tay trở và ngón chân trở. Viêm họng, sốt cao - Miệng môi mọc mụn - Nhức răng, sưng nướu - Nghẹn họng - Sưng vú, tắt tia sữa	Ở KINH

			<ul style="list-style-type: none"> - Đau dạ dày(bao tử lạnh hay bao tử nóng) - Loét tá tràng - Đau thượng vị, đau trung quản. - Đau bụng, kém ăn 	Ở PHỤ
TÂM	Nếp nhăn theo hay tàn nhang hay gân xanh ở vùng huyết số 8, 12, 269, 191	8, 12, 268, 3, 73, 61, 19, 191	<ul style="list-style-type: none"> - Vai, mặt trong cánh tay (dọc Kinh tâm) - Gan bàn tay nóng hoặc lạnh-Miệng khô đắng - Lưỡi lỏ - Đau mắt - Cổ gáy cứng môi - Ngứa cổ, ho khan - Đau nơi huyết Thiếu hải (mặt trong khuỷu tay) 	Ở KINH
			<ul style="list-style-type: none"> - Đau vùng tim, sườn, ngực đau tức, hay sợ sệt, nằm ngủ, thấy giấc mộng. Nặng ngực, khó thở, thiếu hơi. 	Ở TÀNG
THẬN	Tàn nhang hay vết mụn nám, mụn ruồi ở Ngọa tâm (mí mắt dưới) ở vùng cằm	0, 17, 38, 29, 222, 45, 340, 300, 301, 302, 51	<ul style="list-style-type: none"> - Cột sống, thắt lưng đau dọc mặt trong chân (dọc kinh Thận). Lòng bàn chân nóng hay lạnh, đau dọc Tâm kinh (mặt trong cánh tay). Miệng nóng, lưỡi khô. 	Ở KINH

	(huyết 85, 87) vùng huyết 38, 17, 45, 300, 0		<ul style="list-style-type: none"> - Phù thùng, đái không thông, đau vùng hố chậu lan ra sau lưng (vùng thận), ho ra máu, suyễn, mắt hoa. - Tim đập yếu chân lạnh, suy yếu tình dục. Liệt dương. - Dương suy, xuất tinh sớm. Nhức xương chân. 	Ở TÀNG
TIỂU TRƯỜNG	Mụn ruồi, tàn nhang, hay vết nám, theo ở huyết 22, 53, 85, 348, 228, 191	22, 348, 53, 228, 127, 191, 226	<ul style="list-style-type: none"> - Ù tai, điếc tai, đau cổ gáy, họng, vai và bờ trong cánh tay. - Đau dọc tiểu trường. Nhức răng hàm dưới. 	Ở KINH
			<ul style="list-style-type: none"> - Đau bụng, tiêu chảy, đau bụng lan ra thắt lưng. Tiểu nhiều. 	Ở PHỤ
BÀNG QUANG	Tàn nhang, mụn ruồi, nếp nhăn ở cằm	87, 85, 126	<ul style="list-style-type: none"> - Mắt đau, kém mắt, chảy nước mắt sống, chảy mũi. Đau đầu, gáy, lưng, hai bên cột sống (dọc kinh bàng quang) 	Ở KINH
			<ul style="list-style-type: none"> - Đái không thông, bí tiểu, đau tức bụng dưới, đái dầm, đái đục, đái đỏ, tiểu đêm, tiểu nhiều 	Ở PHỤ

TAM TIÊU	Tàn nhang hay thẹo, nốt ruồi ở vùng huyết 235, 138, 100 và dọc kinh Tam tiêu (mặt ngoài) cánh tay chạy xuống ngón áp út	235, 100, 29, 185, 290	- Ù tai, điếc tai, chảy mũi tai, thanh quản sưng đau, đau đầu, đau mắt. Ngón tay áp út cử động khó. Cánh tay giờ lên không được.	Ở KINH
				Ở PHỤ
ĐỜM	Mụn ruồi, tàn nhang, vết nám ở huyết 41, 124, bên mặt	41, 124	- Ù điếc, viêm tai, đau mắt, đau nửa bên đầu, đau hố trên đòn, lao hạch, khớp háng đau ngón chân áp út cử động khó. Đau thần kinh tọa dọc Đờm kinh (mặt ngoài của chân)	Ở KINH
			- Đau tức cạnh sườn. Miệng đắng, buồn nôn. Xơ gan cổ trướng	Ở PHỤ
TÂM BÀO	Tàn nhang, mụn ruồi hay vết nám ở gò	60, 269, 73, 3	- Mặt đỏ, nách sưng. Cánh tay, khuỷu tay đau. Gan bàn tay nóng.	Ở KINH

	má		- Đau vùng tim, bồn chồn, hồi hộp, tức ngực sườn, tim đập mạnh, nói nhảm, hôn mê.	Ở TÀNG
CAN	Tàn nhang huyết 50, 233, 423 +	50, 233, 423+	- Đỉnh đầu đau. Móng tay đau. Tắt tia sữa - mắt hoa - kinh phong - viêm mũi-dị ứng - bệnh ngoài da - đổ mồ hôi chân.	Ở KINH
			- Tức ngực – Nôn - Nấc - đau tức thượng vị - da vàng, ỉa lỏng - Thoát vị bẹn.	Ở TÀNG

MỘT SỐ DẤU HIỆU CHẨN ĐOÁN NHÌN THẤY BẰNG MẮT

KHU VỰC	BIỂU HIỆN BỆNH LÝ	Ý NGHĨA
1. Trán (vùng huyết 197) khu vực Mắt của đồ hình phản chiếu ngoại vi	Tàn nhang, mụn ruồi hay thẹo	Bệnh về Mắt (cận thị, thoái hóa hoàng điểm cườm nước, nhãn áp, loạn sắc, mất ngủ...)
2. Trán (vùng huyết 310, 360, 423, 421)	Thẹo	Bệnh TÂM THẦN Nhức đầu kinh niên
3. Cung mày	Tàn nhang	Ở vùng huyết 98: đau khuỷu tay. Ở vùng huyết 97: đau vai, viêm đại tràng

		mạn tính (Táo bón). Ở vùng huyết 100, 129, đau cổ tay, vẹo cổ hay bị cảm.
4. Ấn đường (giữa hai đầu mày)	Thẹo, nếp nhăn sâu, tàn nhang, mụn ruồi	Bệnh TIM MẠCH (nhồi máu cơ tim), co thắt động mạch vành, lớn tim, ...). Bệnh lưỡi. Bệnh hàm răng.
5. Mí mắt trên	Tàn nhang	Bệnh MẮT
6. Ngọa tằm (mí mắt dưới)	Tàn nhang, mụn ruồi	Sạn thận, đẻ khó. Hiếm muộn. Sảy thai. Bệnh vú, đau cánh tay
7. Giữa Mũi và gò má	Tàn nhang, mụn ruồi	Ho, suyễn, Lao phổi, nhiều đờm.
8. Cánh mũi (trên lệ đạo)	Tàn nhang, vết nám, mụn ruồi	Bệnh mũi (viêm mũi dị ứng, viêm xoang)
9. Sống mũi (phía trên)	Nhiều nếp nhăn ở hai bên trên sống mũi khi cười	Đau lưng kinh niên
10. Sống mũi	Vết nám, mụn ruồi, tàn nhang	Đau cột sống
11. Vùng huyết 61 và đầu mũi	Mụn ruồi	Bị bệnh nặng ở bộ phận sinh dục có khi phải giải phẫu (liệt dương, tinh loãng, ung thư tử cung, u xơ tử cung)
12. Vùng huyết 41, 50, 233	Tàn nhang, mụn ruồi	Đau gan, viêm gan, xơ gan cổ trướng, yếu gan
13. Vùng huyết 37, 39, 40	Tàn nhang, mụn ruồi, thẹo	Đau lá lách, đau dạ dày
14. Nhân trung	Tàn nhang,	Bệnh về đường sinh dục

	mụn ruồi, theo, lỗ hồng nhỏ	nữ như: sinh đẻ khó, u xơ tử cung, dễ sảy thai, hiếm muộn, tiểu ra máu
15. Hai bên nhân trung	Tàn nhang, mụn ruồi, theo	Bệnh buồng trứng (buồng trứng), dịch hoàn, rối loạn, rối loạn kinh nguyệt, đau vùng đùi, vế.
16. Viên môi	Tàn nhang sát viền môi trên-bị nám	Bệnh đường ruột, bệnh huyết trắng hay bao tử. Táo bón.
17. Bọng má	Các tia máu đỏ	Nhức đầu gối. Trẻ con bị sán lải
18. Viên mũi	Các tia máu đỏ	Viêm họng, viêm dạ dày, yếu sinh lý

HƯỚNG DẪN CÁCH THỰC HÀNH

Đây là bảng dùng để chẩn đoán bệnh cho bệnh nhân theo phương pháp ĐIỆN CHẨN – ĐIỀU KHIỂN LIỆU PHÁP BQC.

Muốn chẩn đoán, trước hết ta phải quan sát thật kỹ trên mặt của người bệnh, căn cứ 4 đồ hình căn bản của Điện Chẩn là:

Đồ hình phản chiếu ngoại vi trên mặt,

Đồ hình phản chiếu Ngoại vi trên vỏ não (Đồ hình Penfield)

Đồ hình phản chiếu Nội tạng trên trán

Đồ hình phản chiếu nội tạng trên mặt (bên dưới hai cung mày).

Trước hết ta dùng mắt để xem trên mặt bệnh nhân có dấu vết gì lạ không ? Ví dụ: Tàn nhang, mụn ruồi, vết nám, nếp nhăn là các loại dấu vết thường thấy trên mặt người, nhất là người Á Châu, trong đó có người Việt. Ngoài ra còn có các dấu vết bất thường như lỗ chân lông nở to, vết cắt ngắn và nhỏ, sợi lông hay chùm lông mọc trên mặt, theo, gân máu có nhiệt độ nóng hay lạnh hơn chung quanh. Tóm lại, đó là những DẤU

HIỆU BỆNH LÝ. Các dấu hiệu này đã và đang xuất hiện sẽ giúp ta hiểu được bệnh hay tình trạng bệnh ở bộ phận hay cơ quan nội tạng nào của cơ thể và có ý nghĩa ra sao.

Ví dụ: Sau khi quan sát, ta thấy có tàn nhang ở vùng tam giác gan (Các huyết: 41 , 50, 233 hoặc vùng huyết 423 bên phải) Lúc ấy, ta nhìn qua cột số 4 trên bảng này sẽ thấy ý nghĩa là Đỉnh đầu đau: Tắt tia sữa, hoa mắt hoặc kính phong, tức ngực, nôn nóng, hay đau tức thượng vị, da vàng ... Nếu là bệnh ở TẠNG GAN

Hoặc nếu sau khi quan sát Mặt của bệnh nhân, ta thấy ở vùng MẶT và MẮT trên hai đồ hình nội tạng có các dấu vết như mụn ruồi hay tàn nhang, vết nám thì ta có thể đoán bệnh nhân bị một hoặc nhiều các chứng bệnh sau: Đau tai, đau mắt, đau nửa bên đầu .v.v.v. Nếu là bệnh ở ĐƯỜNG KINH (hệ Kinh Lạc). Còn nếu không có các triệu chứng vừa kể mà đau tức cạnh sườn, miệng đắng, buồn nôn .v.v. thì đó lại là bệnh ở TẠNG PHỦ (xem Bảng Chẩn Đoán) .

Cũng tương tự như thế cho các dấu vết ở chỗ khác của đồ hình trên mặt. Nếu không thấy các dấu vết trên , ta hãy dùng que dò để dò các huyết 41, 124 + (bên phải), khi thấy bệnh nhân kêu đau, thốn hoặc có cảm giác bất thường ở các huyết trên , thì ta xem bảng chẩn đoán sẽ thấy.

Chẩn đoán Âm Tạng – Dương Tạng

Ngoài việc chẩn đoán dựa trên các dấu hiệu ta còn phải xem xét người bệnh thuộc thể tạng nào, có những người có thể tạng thuộc Âm (Âm Tạng : Da lạnh, ẩm ướt, sắc xanh) có người thể tạng thuộc Dương (Dương Tạng: Da khô, nóng, sắc đỏ) để tùy vào đó mà dùng các dụng cụ cho thích hợp.

LƯU Ý

Đây là những DẤU HIỆU GỢI Ý – Qua việc nhìn trên vùng mặt để chẩn đoán theo phương pháp ĐIỆN CHẨN – Nó

dùng để hỗ trợ cho các biện pháp chẩn đoán khác , giúp cho người chữa bệnh thêm các yếu tố để định bệnh. Không nên nhầm lẫn với phép xem TUỔNG MẶT (DIỆN TUỔNG) của Trung Quốc .

Trong Diện Chẩn, ngoài việc sử dụng các dụng cụ để dò tìm Sinh Huyết (Chỗ đau) và tác động lên huyết đạo theo từng phác đồ khác nhau Còn nhiều biện pháp chữa không tác động trực tiếp lên tình trạng bệnh nhưng sẽ giúp cho việc điều trị sau này được thuận lợi hơn, thậm chí có thể khỏi bệnh mà không cần dùng các kỹ thuật đặc hiệu.

CÁC YẾU TỐ GÂY BỆNH

Chúng ta cần xem xét, hỏi và tìm hiểu căn nguyên của chứng bệnh, vì có nhiều yếu tố tác động khiến cho bệnh nhân dễ bị ảnh hưởng, từ đó đưa đến việc phát sinh các triệu chứng. Chúng ta cần xem xét các yếu tố sau :

1. **Bệnh do thiếu vận động:** Nếu quan sát thấy bệnh nhân có vẻ chậm chạp, lười nhác và hỏi qua về các hoạt động trong ngày, mà bệnh nhân cho biết là không làm gì hết, không thích đi lại, làm việc...thì trước hết yêu cầu bệnh nhân phải vận động bằng nhiều cách, tùy theo tình trạng sức khỏe mà tiến hành : Xoa bóp, tập vận động nhẹ (đi bộ – hít thở) tập thể dục (qua các động tác thể dục dưỡng sinh...) rồi sẽ tiến hành điều trị song song hay sau một thời gian.
2. **Bệnh do ăn uống sai lầm** Khi chẩn đoán, cần hỏi thăm về chế độ ăn uống của bệnh nhân để đánh giá xem tình trạng như thế nào, nếu nhận thấy bệnh nhân sử dụng nhiều loại thực phẩm không tốt (Ăn uống vô độ, uống nhiều rượu bia, dùng thường xuyên các loại nước như nước cam, chanh, nước dừa hay uống nước giải khát có gaz với nước đá ...) hay ăn uống không điều độ, không theo một thời

điểm nhất định trong ngày hoặc thiếu vệ sinh thì phải yêu cầu hướng dẫn điều chỉnh cách ăn uống cho phù hợp.

3. **Bệnh do sinh hoạt sai lầm** : Khi hỏi bệnh ta cần lưu ý đến thời gian biểu của bệnh nhân, nếu do những cách sinh hoạt không đúng như : Thức quá khuya, dậy quá trễ, ngủ quá nhiều, giấc ngủ không đều độ, bất thường khi nhiều khi ít. Làm việc quá sức, không có giờ cho việc thư giãn nghỉ ngơi hay có khi lại có những sinh hoạt tình dục quá độ hay tập luyện thể thao không hợp lý... thì phải xem lại cách sinh hoạt, lịch hoạt động trong ngày để thêm bớt, điều chỉnh trong việc (Ngủ, nghỉ ngơi, tắm rửa, giải trí ...)
4. **Bệnh do cố gắng quá độ** : Chúng ta hỏi về công việc, giờ làm việc để xem bệnh nhân có hoạt động quá nhiều về thể xác hay tinh thần hay không, nếu có thì phải giải thích hoặc hướng dẫn bệnh nhân giảm bớt các hoạt động (tính toán làm ăn – công việc dồn dập) sau đó mới xem đến việc chẩn đoán và điều trị.
5. **Nếu bệnh phát sinh do nơi ở hay nơi làm việc** không thích hợp, thì phải sắp xếp lại, hay thay đổi chỗ ở hay chỗ làm việc thì mới có thể chữa khỏi được vì một nơi làm việc chật chội, nóng bức, thiếu vệ sinh hay tối tăm là môi trường tốt cho những căn bệnh phát sinh.
6. **Nếu bệnh do cách xếp đặt bài trí** nơi mình ở không hợp thì phải xem lại về mặt địa lý – Phong thủy. Chúng ta hỏi qua về cách bài trí trong nhà, cách đặt bếp, đặt giường ngủ....
7. **Nếu có nhưng xung khắc về tâm lý** hay trường sinh học thì phải giải quyết phần nào những vấn đề này trước hay song song với việc điều trị, đặc biệt là đối với các bệnh về tâm thần. Những căng thẳng mà ta gọi là Stress là nguyên nhân gây ra rất nhiều bệnh (gọi là bệnh Tâm Căn = bệnh có căn nguyên do chấn thương tâm lý) Thông thường thì

sẽ gây mất ngủ, biếng ăn, buồn phiền, dễ nổi nóng, dễ mất bình tĩnh. Còn nếu kéo dài thì có thể bị suy nhược thần kinh, bị viêm loét bao tử, bị nhức đầu, đau nửa đầu....

Những yếu tố này nếu được chẩn đoán phát hiện đúng mức, thì có khi chỉ cần điều chỉnh lại các vấn đề này là cũng có thể khiến cho bệnh nhân khỏi bệnh, hay ít nhất là giúp cho việc điều trị có nhiều thuận lợi và dễ dàng hơn.

NHỮNG BỆNH THƯỜNG GẶP KHI SINH HOẠT SAI LẦM

<i>SINH HOẠT SAI LẦM THƯỜNG XUYÊN</i>	<i>DỄ ĐƯA ĐẾN CÁC BỆNH</i>
1. Quạt máy thổi sau gáy	1. Cứng gáy, vẹo cổ, nhức đầu(cổ gáy)
2. Ngồi trước quạt máy	2. Khan tiếng, tắt tiếng
3. Uống nước đá khi bụng đói	3. Trúng lạnh, đau bao tử
4. Uống trà đá + ăn chuối chiên, đồ dầu mỡ, chiên xào	4. Kiết lỵ
5. Đi tiểu ngay trước và sau lúc tắm	5. Cảm lạnh
6. Tắm khi vừa ăn xong	6. Đau bao tử
7. Tắm nước lạnh ngay sau khi đi xa ban đêm	7. Cảm lạnh, liệt nửa người do tai biến mạch máu não, liệt mặt
8. Dầm mưa lâu, ngủ kế bên cửa sổ mở rộng	8. Cảm lạnh, liệt nửa người do tai biến mạch máu não, liệt mặt
9. Uống nước nửa chín nửa sống	9. Đau bụng, buồn ói
10. Gội đầu bằng nước lạnh ngay sau khi đi nắng về	10. Nhức đầu như búa bổ

11. Gọi đầu ban đêm	11. Nhức đầu kinh niên
12. Ngủ dưới đất, không trải chiếu lúc trời nóng	12. Nhức mỗi, thấp khớp, đau cứng cơ khớp
13. Giao hợp xong đi tắm ngay	13. Trúng nước, nhức mỗi, yếu thận
14. Giao hợp xong nằm ngủ dưới quạt máy	14. Trúng gió, nhức đầu, cứng cơ
15. Giao hợp dưới nước	15. Nhức mình kéo dài, hại thận, cảm lạnh
16. Phụ nữ mới sinh vọc nước, giặt giũ sớm, ăn cam chanh	16. Nhức mỗi thấp khớp, các bệnh về kinh huyết sau này
17. Cởi trần, ngủ ngoài trời	17. Cảm lạnh, sưng phổi, suyễn
18. Đi ra ngoài sớm quá hay khuya quá (dầm sương)	18. Cảm lạnh, sưng phổi, suyễn, viêm mũi dị ứng
19. Ngồi dưới mái tôn lúc trời nóng	19. Viêm mũi, cảm sổ mũi, nhức đầu

3. Các kỹ thuật trị liệu

Việc trị liệu theo phương pháp Diện Chẩn chủ yếu là tác động vào các huyết đạo trên vùng mặt, mỗi một tác động và mỗi một huyết đạo lại có những hiệu quả khác nhau. Tuy nhiên, không chỉ tác động lên một huyết đạo mà chúng ta thường phải tác động lên **một nhóm các huyết đạo khác nhau**, mỗi nhóm huyết đạo được gọi là một **phác đồ**, mỗi một phác đồ khi được tác động đúng cách, đúng phương pháp sẽ tạo nên hiệu quả nhất định trên một loại bệnh hay một tình trạng bất ổn nào đó của cơ thể. Khi cần tham khảo để áp dụng theo sách này bạn đọc cần dựa trên hai cơ sở :

1/ Bệnh đó thuộc về hệ nào của cơ thể, ví dụ: Đau dạ dày thuộc hệ tiêu hóa, Huyết áp cao thuộc hệ tuần hoàn, Nhức đầu

thuộc hệ thần kinh...Như vậy, khi muốn tìm bệnh Đau dạ dày, bạn phải tìm đến các phác đồ chữa bệnh trong Hệ Tiêu Hóa.

2/ Sau khi đã tìm đến phần Hệ Tiêu hóa, bạn đọc sẽ tham khảo các bệnh trong các bộ phận của hệ này được xếp theo nguyên tắc từ trên xuống dưới và từ ngoài vào trong. Các bệnh của từng bộ phận sẽ được xếp theo thứ tự ABC. Mỗi một loại bệnh, sẽ có một hình minh họa các phác đồ và giới thiệu công cụ, kỹ thuật trị liệu cho loại bệnh đó.

Các bước trị liệu cơ bản:

Một tiến trình trị liệu thường được tiến hành theo từng bước;

- ***Chẩn đoán:*** Dựa trên sự nhận thức của bệnh nhân, cho biết mình đang bị tình trạng gì , mức độ đau như thế nào và đã áp dụng biện pháp gì trước khi đến với Diện Chẩn.

- ***Khai thông huyết đạo và sử dụng các phác đồ hỗ trợ:*** Khai thông huyết đạo là dùng que dò tìm kiếm trên các vùng đau của bệnh nhân các sinh huyết (điểm đau nhất) sau đó dùng các phác đồ hỗ trợ, như khi bị sung tấy, thì đánh phác đồ giảm đau, phác đồ tiêu viêm tiêu độc, phác đồ làm mát ..v.v. trước khi đi vào việc điều trị chủ yếu cho bệnh chứng đó.

- ***Tiến hành tác động theo phác đồ đặc hiệu:*** Mỗi một bệnh chứng thường có từ một đến nhiều phác đồ trị liệu tương tự hay khác nhau, ta có thể dùng phác đồ nào tỏ ra thích hợp nhất (Khi tác động có biểu hiện giảm bệnh rõ rệt)

Việc áp dụng các phác đồ đặc hiệu không nhất thiết là phải theo đúng một phác đồ nào mà phải linh động vận dụng theo hai nguyên tắc chính là **Tùy và Biến** Tùy theo tình trạng, mức độ và khả năng tin tưởng của bệnh nhân.

Linh hoạt biến đổi các phác đồ, dụng cụ, biện pháp điều trị khác nhau. Đây chính là điểm độc đáo của Diện Chẩn, vì có

rất nhiều những biện pháp khác nhau cho cùng một tình trạng bệnh.

- **Áp dụng những biện pháp hỗ trợ:** Xem xét các nguyên nhân yếu tố gây bệnh, đề yêu cầu bệnh nhân hay người nhà không tiếp tục các hoạt động đó nữa (Ăn uống/nghỉ ngơi/ giao tiếp không hợp lý)

- **Sử dụng các công cụ:** Như chúng ta đã biết, trong phương pháp Diện Chẩn có đến trên 80 loại công cụ lớn nhỏ khác nhau, hình dáng khác nhau, công năng khác nhau để vận dụng vào việc phòng và chữa bệnh. Nhưng ngoài các dụng cụ đặc thù đó ra, ta vẫn có thể dùng những công cụ khác như đầu bút bi hết mực, cán bàn chải đánh răng và thậm chí là bằng tay không qua việc xoa vuốt, day ấn với các ngón tay.

Chúng ta có thể thực hiện bằng 2 cách:

- **Bằng khớp ngón tay cái hay ngón tay trỏ :** Bạn co các ngón tay lại và dùng các đầu khớp ngón tay để thực hiện việc bấm huyết trên mặt, vì lực ấn phải đủ mạnh mới tạo được kết quả. Bạn cũng có thể dùng khớp ngón tay để chà xát huyết đạo, nhưng cần phải kiểm soát được lực tác động.
- **Bằng ngón tay trỏ, ngón giữa, ngón áp út hay có khi cả ba.** Ta có thể ấn, chà xát, day hay gõ lên các vùng xương cứng như trán.

Ngoài ra, đầu bút bi hay bất cứ vật nào có đầu tròn đều có thể sử dụng trong việc day ấn các huyết đạo. Tuy nhiên, việc sử dụng các công cụ nhất thời này chỉ nên dùng trong các trường hợp bất đắc dĩ, khi chúng ta không có những công cụ đặc thù bên cạnh, vì hiệu quả của chúng không cao, có thể không đạt được tác dụng mong muốn.

Vì thế, người sáng lập ra phương pháp này đã thiết kế các dụng cụ hay dùng (que dò – cây sao chổi – cây lăn ...) theo 3 loại kích cỡ:

Mini (loại nhỏ) – **loại trung và loại lớn** mà tác dụng đều như nhau. Với loại mini, ta rất dễ dàng mang theo người. Có thể bỏ trong túi xách, thậm chí là túi áo, túi quần hay bóp (ví). Vì thế, khi đã biết cách sử dụng các công cụ này và biết một vài kỹ thuật can thiệp và điều trị một số bệnh thông thường, chúng ta nên đem theo trong mình để có thể lấy ra sử dụng bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu.

CÁC DỤNG CỤ MINI NÊN MANG THEO BÊN MÌNH



1/ Cây dò hai đầu



2/ Cây dò và day huyết



3/ Cây Sao Chổi mini



4/ Cây lăn – dò huyết mini



5/ Cây lăn đồng – dò huyết mini



6/ Cây lăn hai đầu

Chúng ta có thể mang theo 3 cây : số 2, số 3 và số 6.

4. Mười hai biện pháp trị liệu :

1. Chữa theo phác đồ đặc hiệu

Là cách chọn các phác đồ theo các **huyệt đặc hiệu**, tức là huyệt đã biết rõ vị trí, tính chất, công dụng đặc hiệu của nó đối với một loại bệnh chứng nào. Cách này dựa trên cơ sở của thuyết **Sinh khắc**, đôi khi chỉ cần 1 huyệt là đủ giải quyết một chứng bệnh nào đó của bệnh.

2. Chữa theo Phác đồ Hỗ trợ :

Trong diện chẩn có đến 52 phác đồ hỗ trợ. Do đó, ta có thể tùy theo tình trạng và biểu hiện của bệnh mà tác động bằng phác đồ hỗ trợ tương ứng. Đa phần các bệnh không nặng hay tình trạng mệt mỏi của cơ thể, chỉ cần dùng kỹ thuật này là có thể đạt kết quả.

3. Chữa theo phác đồ hỗ trợ kết hợp với phác đồ đặc hiệu :

Khi chữa bệnh theo phác đồ, đa phần các trường hợp ta nên kết hợp cả việc tác động lên các Phác đồ hỗ trợ trước khi tiếp tục điều trị bằng các phác đồ đặc hiệu. Trong kỹ thuật này thì các phác đồ hỗ trợ sẽ giúp cho cái thiện thể trạng của bệnh nhân khiến cho việc tác động bằng các phác đồ đặc hiệu sẽ đạt kết quả tốt hơn.

4. Chữa theo Đồ hình & Sinh Huyệt

Là cách chọn huyệt căn cứ vào những biểu hiện bệnh lý tức là những dạng dấu hiệu **bất thường** hay **khác thường** được khám phá bằng mắt hoặc bằng tay không, hoặc dưới sự trợ giúp của các dụng cụ thông thường (không dùng máy) như đầu bút bi hết mực hay dùng que dò để dò tìm các điểm đau (Sinh huyệt). Các vị trí day bấm hoặc ấn vuốt này có thể nằm trong hay ra ngoài các huyệt vị thông thường. Có thể so sánh nó với lối châm theo **thiên ứng huyệt** hoặc **thị huyệt** của Thể châm. Cách này dựa trên cơ sở của thuyết **đồng bộ và đồng bộ thống điểm**.

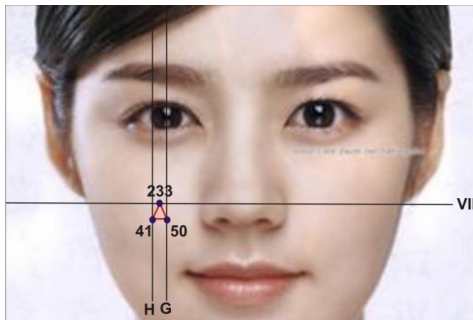
5. Chữa theo Sinh huyệt không cần đồ hình .

Dựa trên cơ sở của thuyết **bất thống điểm**, người chữa bệnh chọn những điểm ít nhạy cảm nhất trên da mặt (không

đau, ít đau) mà tiến hành chữa trị. Tất nhiên nó phải được phối hợp với thuyết **đồng bộ** để biết vùng tương ứng mà chọn huyết.

6. *Chữa theo tính chất đặc hiệu của từng Huyết.*

Trong phương pháp Diện Chẩn, có đến trên 500 huyết đạo trên khuôn mặt (*Chính diện và trác diện*) và phía sau vành tai. Trong đó có các huyết có tính năng đặc hiệu dùng để chữa một số bệnh nội tạng như các huyết 233 – 41 – 50



Các huyết vùng tam giác gan

được gọi là tam giác gan dùng để chữa các bệnh về gan.

7. *Chữa theo lý luận Đông Y*

Cách này đặc biệt dành cho giới Lương y hoặc những người đã biết khá nhiều về Đông y, tùy theo sở học của mình mà sẽ chọn huyết dựa vào các lý thuyết của Đông y trong Nội kinh, Nạn kinh, lý luận về Kinh lạc, Tạng tượng, Âm Dương, Ngũ hành, để chữa bệnh từ gốc...*Kết quả thế nào sẽ tùy thuộc trình độ của mình.*

8. *Chữa theo lý luận Tây Y*

Tương tự như trường hợp trên nhưng dựa vào Cơ thể học (Các hệ nội tạng và bộ phận ngoại vi) để chữa theo các nguyên lý ***Phản chiếu hay Đồng ứng***: Tác động trên các bộ phận ngoại vi để chữa các cơ quan nội tạng.

9. *Chữa theo Lý luận kết hợp Đông Tây Y và Diện Chẩn*

Hệ thống trị liệu theo Diện Chẩn được xem là một biện pháp chữa trị mở, biến người bệnh thành thầy thuốc, vì thế khi điều trị mỗi người có thể có được những kinh nghiệm riêng của mình mà đưa ra những biện pháp chữa trị khác nhau và cũng

qua các kinh nghiệm mà hình thành những cảm nhận mang tính trực giác để có thể đưa ra một số biện pháp đặc thù có tác dụng riêng cho bản thân hay các trường hợp mà mình điều trị.

10. Chữa theo tám quy tắc :

Đây là cách đơn giản để chữa một số bệnh thông thường, chủ yếu là chữa các bệnh trên các bộ phận ngoại vi như đầu, lưng, bụng, tay chân... theo nguyên tắc: “Đau đâu chữa đó” bằng các thủ thuật như Day, ấn, hơ ngải cứu và dán cao. Tám quy tắc là: Chữa tại chỗ, lân cận, đối xứng, giao thoa, trước sau như một, trên dưới cùng bên, đồng ứng, phản chiếu.

11. Chữa theo tính năng đặc hiệu của dụng cụ

Các dụng cụ của Diện Chẩn (100 món) được thiết kế để có thể tác động qua nhiều kỹ thuật khác nhau : Ấn, day, cào, gờ, lăn .v.v. Ví thế, khi tác động ta cần phải xem hiệu quả của biện pháp đang sử dụng. Nếu thấy không có hiệu quả hay hiệu quả thấp, thì ta có thể đổi qua kỹ thuật khác, sao cho phù hợp.

Ví dụ: Nếu day, ấn không hiệu quả có thể chuyển sang cào, gờ...để việc tác động đạt hiệu quả tốt nhất.

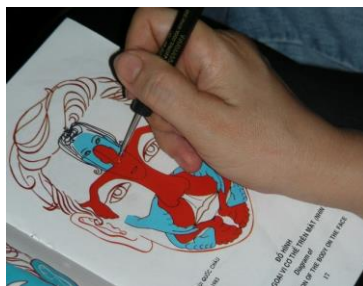
12. Chữa theo Huyền Công:

Đây là kỹ thuật cao cấp trong Diện Chẩn bao gồm nhiều phép chữa bệnh đặc biệt mà chỉ có những người có căn duyên và đã tập luyện Âm Dương Khí công mới có thể vận dụng được. Các kỹ thuật này cũng tùy theo người bệnh, nếu thực sự tin tưởng vào thầy thuốc thì mới có thể có những kết quả nhanh chóng và kỳ diệu.

Kỹ thuật này bao gồm 14 thủ pháp được gọi là “Thập Tứ Huyền Công”. Để thực hành được các thủ pháp này, người sử dụng phải có một quá trình tập luyện Âm Dương Khí Công, có được sự bình tâm và niềm tin vào phương pháp. Các kỹ thuật này là :

1. ***Ngôn Công:*** Chữa bệnh qua việc dùng lời nói.

2. **Niệm Công:** Chữa bệnh bằng cách đọc số huyết đạo của Diện Chân.
3. **Ý Công:** Dùng ý nghĩ tác động đến các huyết để chữa bệnh.
4. **Chỉ Công:** Dùng ngón tay chỉ “cách không” vào vị trí các huyết đạo hay bộ phận đang bị bệnh để chữa bệnh.
5. **Nhãn Công:** Chữa bệnh bằng ánh mắt.
6. **Khoán Công:** Dùng ngón tay hay ý nghĩ viết chữ trên bộ phận đang bị bệnh để chữa bệnh.
7. **Ảnh Công:** Chữa bệnh bằng việc tác động bằng nhiều hình thức khác nhau trên hình ảnh (Hình cơ thể học, Đồ hình – Huyết Đạo của Diện Chân, hình chụp X Quang ...) và bằng nhiều phương tiện: Qua màn hình điện thoại, máy chụp hình, màn hình vi tính....



Kỹ thuật Ảnh công: Dùng que dò ấn trên đồ hình

8. **Thủy Công :** Dùng nước để chữa bệnh.
9. **Phách Công:** Chữa bệnh qua cách phẩy tay vào bộ phận có bệnh của bệnh nhân.
10. **Từ Công** Dùng chữ viết trên giấy để trị bệnh, (Thư pháp trị liệu)
11. **Phóng Công:** Dùng 5 ngón tay búng vô bộ phận có bệnh của bệnh nhân
12. **Đàn Chỉ Thân Công:** Dùng ngón tay trở và ngón cái để búng vào bộ phận có bệnh của bệnh nhân.
13. **Thập tự công :** Dùng ngón tay trở vạch dấu thập trên bộ phận có bệnh

14. **Xoắn công** : Dùng ngón tay trở về hình xoắn tròn ốc trên bộ phận có bệnh.

5. Tám quy tắc chữa bệnh không dùng huyết

1/ Tác động tại chỗ (Theo nguyên tắc cục bộ):

Đau nhức ở đâu, dùng cây lăn hay cây cào tác động tại chỗ bị bệnh, quy tắc này có thể áp dụng cho nhiều tình trạng khác nhau, ngay cả việc không đau nhức. Nếu muốn da dẻ hồng hào, láng mịn ta cũng có thể dùng cây lăn đồng láng để lăn tại chỗ, giúp máu huyết lưu thông và tình trạng của da sẽ được cải thiện đáng kể.

2/ Tác động gần nơi đau nhức (Theo luật Lân Cận):

Vì một lý do nào đó khiến ta không thể tác động ngay tại chỗ thì ta có thể tác động chung quanh, như khi tác động chung quanh một cái u nhọt sẽ làm cho bớt đau.

3/ Tác động nơi đối xứng với bộ phận hay chỗ bị đau (Theo luật đối xứng):

Vì hai bên cơ thể đều có mối liên quan, tương tác qua lại và có sự ảnh hưởng nhất định nên ta có thể tác động ở nơi đối xứng với bộ phận hay vị trí đang đau sẽ đạt kết quả nhanh chóng. **Ví dụ:** Đau bắp chân bên phải, ta tác động vào bắp chân bên trái ở vị trí đối xứng với nơi đau.

4/ Tác động theo nguyên tắc trước sau là một:

Vì các bộ phận ở vị trí đối nhau (phía trước và phía sau) có liên quan mật thiết nên có ảnh hưởng lẫn nhau. Cho nên tác động nơi này (phía trước) sẽ có ảnh hưởng nơi kia (phía sau) hay ngược lại. **Ví dụ:** Bị bấu cổ, ta không thể hơ ngay cổ mà có thể hơ phía sau gáy. Bị đau lưng ta có thể lăn trên bụng .v.v.

5/ Tác động theo nguyên tắc Giao thoa (Tác động chéo):

Đây là một kỹ thuật khá đặc biệt, có thể tác động chéo giữa cánh tay và cẳng chân trong một vài trường hợp. **Ví dụ:** Đau cánh tay trái, ta có thể tác động trên cẳng chân mặt (Chéo xuống) – Đau chân trái thì tác động trên cánh tay mặt (Chéo lên)

6/ Tác động theo nguyên tắc bên dưới cùng bên:

Cụ thể là dùng cây lăn (Lăn sừng hay lăn đồng) cây Cào hay que dò để ấn, day hay gạch từng đường dài trên da của vùng đau tương ứng trên chân để trị cho cánh tay đau cùng bên. **Ví dụ:** Đau cổ tay mắt ta sẽ dùng cây lăn, lăn cổ chân bên mặt. Hay có thể dùng cây dò, gạch trên da quanh cổ chân trên mặt.

7/ Tác động theo luật Đồng ứng (Giữa các bộ phận có hình dạng tương tự nhau):

Dùng các dụng cụ để lăn, vạch hay hơ ngải cứu trên các bộ phận ngoại vi (bên ngoài như Tay, chân...) để tác động đến các bộ phận nội tạng (ở bên trong tim, gan, thận hay các khớp xương)

Ví dụ: Đau nhức cột sống có thể dùng cây lăn để lăn trên ống quyển (lăn ngoài da) Đau họng có thể dùng que dò ấn vào điểm đau dưới khớp ngón chân cái cho đến lúc hết đau, vì ngón chân cái có hình dạng cái đầu, từ đó suy ra phần dưới ngón chân cái tương ứng với cổ họng. Còn nếu đau trên đỉnh đầu thì ta lại ấn trên đầu ngón tay giữa (đầu ngón nào cũng được, nhưng thường ta nên ấn vào ngón giữa).. Có thể nói, mỗi ngón tay đồng ứng với một con người.

8/ Tác động theo Luật Phản chiếu :

Dùng các dụng cụ tác động (cào, day, ấn, lăn) chủ yếu trên vùng mặt, là nơi phản chiếu của hầu hết các bộ phận nội tạng và ngoại vi của cơ thể. Ta cũng có thể tác động

trên vùng lưng, hay ngực bụng, cũng là nơi phản chiếu nhiều bộ phận trong cơ thể.

Ví dụ: Đau lưng dùng que dò gạch ở mang tai hay sống mũi vì 2 nơi này phản chiếu sống lưng. Ta có thể xem các đồ hình phản chiếu để biết chính xác vị trí của các bộ phận phản chiếu trên mặt.

6. Kỹ thuật tác động bằng dụng cụ:

Phần dưới đây giới thiệu các thao tác kỹ thuật bằng việc sử dụng các dụng cụ chuyên biệt trong Diện Chân. Tất cả đều nhằm vào mục đích kích thích các huyết đạo, phác đồ và sinh huyết trên vùng mặt và toàn thân để trị và phòng các bệnh chứng .

Bất cứ dùng kỹ thuật, dụng cụ nào đều cần phải *tìm cho được những vùng hay những điểm nhạy cảm hơn so với xung quanh (đau, thốn, lôm, cộm, rát, nóng , lạnh...) đó là những nơi cần được tác động để trị bệnh (không nên tránh né những chỗ đó)*. Sau khi tác động toàn bộ một lần, *cần tác động kỹ hơn vào những nơi nhạy cảm ấy* cho đến khi chứng giảm hẳn hoặc các nơi nhạy cảm ấy giảm nhạy cảm trong mỗi lần điều trị. Nếu không muốn tác động toàn bộ (*vì ít thời giờ chẳng hạn*). Ta có thể tìm ra các nơi nhạy cảm trong Hệ phản chiếu hoặc tại nơi đang có bệnh, nếu thấy cần thiết.

Trước và sau khi dùng dụng cụ để chữa bệnh, phải lau sạch dụng cụ bằng Acool (côn) để tránh lây bệnh ngoài da.

1/ LĂN:

Cầm cây lăn cho thật thoải mái, *thuận tay*, cây lăn luôn luôn tạo với mặt da góc 45o(xéo góc với mặt da). Lăn đủ nhanh theo *hai chiều tới và lui, sức đè tay vừa phải tùy theo người bệnh* (nhưng nên biết: Lăn nhẹ quá thì không kết quả). Lưu ý nơi nhạy cảm *lăn tới lăn lui* nhiều lần từ nhẹ đến mạnh dần. Lăn

cho đến khi cảm giác cảm giác của nơi đó giảm hẳn thì ngừng lăn. *Cây lăn nhỏ* dùng lăn ở mặt. *Cây lăn trung* dùng lăn ở cổ, gáy, tay, chân hoặc vùng rộng ở mặt như trán chẳng hạn. *Cây lăn lớn* dùng lăn ở đầu, gáy, cổ, tay, chân, lưng và ngực, bụng. *Cây lăn đôi* dùng lăn ở hai bên thắt lưng .

Tác dụng: Cải thiện hệ tuần hoàn, hệ bạch huyết, hệ thần kinh, lưu thông khí huyết. Có tác dụng trong hầu hết các chứng bệnh do sự bế tắc khí huyết mà ra như nặng đầu, căng thẳng thần kinh, mệt mỏi, tê nhức do khí huyết bị bế tắc.

Cách sử dụng cây lăn (Lăn đồng đơn – lăn cầu gai đơn lớn)



Với các dụng cụ nhỏ (đơn – đôi) ta cầm bằng 3 ngón tay (ngón cái, trỏ và giữa) tương tự như cầm một cây viết, và dùng ngón trỏ để điều khiển lực ấn của dụng cụ trên da.



Với các dụng cụ lớn (Đơn – Đôi) ta cầm bằng ngón trỏ và ngón cái. Cầm gọn trong lòng bàn tay và dùng ngón cái để điều khiển lực tác động khi lăn.

Cây lăn đinh Đơn lớn – Điều ngải cứu



Cây lăn cầu gai đơn lớn

Lăn trên các huyết vùng vai, lưng, cánh tay, cẳng chân. Lăn vùng cổ chữa vẹo cổ. Lăn trên cột sống chữa thoái hóa cột sống. Có tính Dương –làm ấm.

Lăn Đinh đơn lớn:

Lăn trên vai, lưng, bụng, đùi, cánh tay, cẳng chân. Giúp giải tỏa sự ứ nhiệt, làm tan mỡ. Có tác dụng kích thích, làm mát. Có tính Âm

2/ GỖ:

Có hai loại búa: Loại nhỏ có 2 đầu, một đầu có cao su và một đầu có gai (gồm 7 kim như Mai Hoa Châm)-Loại lớn cán dài, đầu nhôm có 5 gai bằng cao su lớn và một đầu có viền cao su.

Búa nhỏ: dùng gỗ vào huyết, dùng sức bật của cổ tay và độ rung của búa, gõ thẳng góc vào mặt da nơi nhạy cảm. Nếu gõ mạnh (hơi quá sức chịu đau) thì gõ chừng 5 cái rồi nghỉ một tí rồi lại gõ tiếp (tổng cộng chừng 20-30 cái), không nên gõ quá mạnh hay quá nhiều có thể gây bầm. Nếu gõ nhẹ nhàng thì có thể gõ liên tục chừng 20-30 cái hoặc nhiều hơn.

Búa to: Cán dài, có 5 gai bằng cao su và một đầu có viền cao su dùng để gõ vào lưng, vai, mông, đùi, ...Các nơi có nhiều thịt thay cho quả đấm bằng tay người, tạo nên một cảm giác dễ chịu, thoải mái vì làm cho máu ứ đọng được lưu thông tạo sự trao đổi lưu lượng máu ở các vùng khác nhau của cơ thể. Ngoài ra, còn làm mềm cơ, dẻo gân.

Tác dụng:Búa nhỏ có đầu cao su có tác dụng cao trong những trường hợp co cơ, bong gân, co mạch vì lạnh (trong chứng nhức đầu do lạnh). Búa đầu gai (phải gõ thật nhẹ vì dễ trầy da) có tác dụng của ĐẦU GAI là *tiết khí và tán khí*.

Búa Nhỏ



Búa lớn



3/CÀO:

Cầm cán CÀO chắc tay, các răng cào thẳng mặt da. Cào dọc hay ngang tùy sự thuận tay lúc cào. Lực đều tay, lưu ý những nơi nhạy cảm. Sau đó, có thể đẩy CÀO tới, lui nơi nhạy cảm đó.

Tác dụng: Làm huyết lưu thông mạnh, giải trừ những bế tắc về huyết, nhờ đó mà khí thông theo. Ngoài ra còn có tác dụng an thần (làm dịu thần kinh), chống đau nhức, căng thẳng.

Cây cào lớn



Cây cào 2 đầu lớn nhỏ



4/ ÁN:

Cầm Que dò thẳng góc mặt da. Ấn vào huyết tìm được, vừa sức chịu đựng của bệnh nhân cho đến khi cảm giác đau nơi đang ấn giảm hẳn hoặc chứng bệnh giảm hẳn thì ngưng ấn, đổi huyết khác. *Cách dò tìm sinh huyết:* Dùng que dò vạch trên da với lực đủ mạnh, xem điểm nào đau nhất trong các điểm đau, đó là điểm có giá trị cao trong chẩn đoán và điều trị bệnh (Huyết được tìm đúng thường có dấu lõm hoặc cộm cứng khi vạch que dò trên da ngoài cảm giác đau thốn đã nói trên).

Tác dụng: Tác dụng của QUE DÒ (*day, ấn, vạch, ...*) rất rộng, có thể thay thế cho kim châm hay các kỹ thuật dụng cụ khác mà vẫn có hiệu quả dù có thể không đặc hiệu như từng thủ pháp riêng biệt.

Que dò hai đầu



Cây Dò - day



Cây day huyết



5./DAY:

Sau khi tìm được điểm nhạy cảm cần tác động (*sinh huyết*) bằng Que dò, ta *day* tròn hay di động tới lui đầu bi của Que dò

quanh huyết, tóm lại là tạo được một kích thích *động đều*, còn Ấn là kích thích *tĩnh*.

Tác dụng: như kỹ thuật Ấn nhưng tác dụng mạnh hơn, gây đau cho bệnh nhân hơn.

6/ GẠCH:(VẠCH):

Dùng Que dò vạch dọc hoặc ngang (theo các đường cong đặc biệt như:viền mũi, bờ cong ụ cằm, gờ xương lông mày, ...)nhiều lần nơi nhạy cảm. Bệnh nhân sẽ rất đau nhưng sau đó chứng bệnh sẽ dịu rất nhanh. Đây là thủ pháp gây kích thích mạnh hơn DAY- ẤN. Dùng kỹ thuật này khi DAY-ẤN không đạt kết quả cao.

7/ DÁN CAO, XỨC DẦU, DỪNG CAO DÁN

Ta dùng cao dán hiệu (hay loại tương tự): Cắt từng miếng nhỏ vuông, cạnh 4mm, **Salonpas** dán lên Huyết đã được tìm thấy bằng Que Dò . *Nên dán theo hình thoi, cạnh hình vuông tạo với trục thẳng đứng góc 45⁰ để tạo nét thẩm mỹ.* Thời gian lưu dán khoảng 2 giờ, mỗi ngày dán một lần cho các bệnh cần điều trị lâu dài (các bệnh mãn tính, Hư, Hàn). Đối với người lớn tuổi suy nhược, bệnh Hư Hàn có thể TỐI DÁN, SÁNG GỖ (dán qua đêm) để có kết quả cao hơn và thuận lợi hơn.Với những bệnh mới phát có thể dán 3 lần một ngày, chia đều trong ngày.Dùng dầu nên dùng loại Dầu Cao (Dầu Cù là), chấm đầu ngón tay vào Dầu Cao rồi chấm lên huyết, lập lại quy trình này 3 lần cho mỗi huyết để sức nóng đủ độ bền trên huyết.Sau khoảng 2 giờ, có thể chùi sạch dầu và lúc này mới được tắm rửa.*Nếu làm ướt nơi xức dầu sớm, có thể bị trúng nước, cảm lạnh.*

Tác dụng:Có kết quả trong tất cả các chứng bệnh do lạnh gây ra như các chứng đau nhức dữ dội mà không có nguyên nhân cụ thể nào gây ra.Vì có tác dụng chống lạnh mạnh.Riêng DÁN CAO còn có tác dụng hút ẩm, làm khô ráo.

Lưu ý: Không dùng kỹ thuật dán cao, xức dầu cho những bệnh nhân nóng nhiệt (vì có thể sinh Táo bón, khô da, ngứa).

8/ HƠ NÓNG:

Dùng điều ngải nhỏ (đặc biệt của DIỄN CHÂN, cỡ điều thuốc lá hay bất cứ vật liệu nào tỏa nhiệt như điều thuốc lá, nhang. Cầm điều ngải nhỏ (đã được đốt cháy đỏ) bằng 3 ngón tay cái, trỏ và giữa, dùng ngón tay út đè nhẹ lên mặt da làm điểm tựa, *mỗi lần cách mặt da khoảng gần 1cm, di chuyển rất chậm (rà) điều ngải và để ý xem đến chỗ nào bệnh nhân có phản xạ mạnh (như: giật tay nếu là hơ ở tay, né mặt là hơ ở mặt) hoặc kêu nóng quá, thì biết đó là huyết cần hơ để điều trị bệnh.*

Lưu ý: Nếu bệnh nhân chỉ thấy ầm bình thường chỉ không nóng như phỏng hoặc nóng buốt sâu vào trong thịt thì đó không phải là huyết cần hơ).

Cách HƠ điều trị: Sau khi đã tìm đúng huyết (nóng như phỏng, nóng buốt hoặc nóng rát tại một điểm nhất định), ta lập tức nhắc điều ngải xa cách mặt da độ 2cm (khỏi tầm hút nhiệt của huyết) và bôi VASELINE hay DẦU CÙ LÁ vào ĐIỂM VỪA HÚT NÓNG. Rồi lại tiếp tục HƠ lại chỗ cũ 3 lần nữa. Như thế là đủ (HƠ nhiều hơn sẽ gây phỏng da).

Lưu ý: Đối với những người da mỏng và không quen với sức nóng nên lại càng phải HƠ ít hơn kéo phỏng da. Trường hợp mới tập hơ, không nên hơ trên mặt mà nên hơ ở bàn tay hoặc trong thân thể.

Tác dụng: Thủ pháp này rất hiệu quả trong những bệnh do lạnh gây ra như: Cảm lạnh, thấp khớp, viêm mũi dị ứng, viêm xoang, đau nhức, tê... Tốt hơn DÁN CAO hay XÚC ÀU. Nhưng cần cẩn thận, không nên dùng bừa bãi và lạm dụng. Chỉ nên dùng cách này mỗi ngày 1 lần, dùng quá một lần, cần có sự cân nhắc kỹ lưỡng và theo dõi sát. Vì cách này dễ gây phỏng và nếu lạm dụng sẽ làm cho bệnh nhân nóng nhiệt, khô người, có thể sinh ra nổi nhọt, nhức đầu, mất ngủ, táo bón. Nếu

lỡ gặp được trường hợp này nên uống thức uống mát để giải trừ: nước dừa, rau má, bột sắn...

9/ CHUỒM LẠNH: Dùng cục nước đá cỡ ngón tay cái áp sát và rà trên da mặt. Nơi nào lạnh buốt (khác với lạnh mát thông thường) thì áp vào cho đến khi nơi đó tê dại hoặc người bệnh chịu không nổi hay triệu chứng bệnh giảm hẳn thì ngưng, đổi huyết bằng cách tìm nơi lạnh buốt khác.

Lưu ý: Nơi vùng trán không nên áp đá lâu quá, dễ gây nhức đầu.

Tác dụng: Làm co rút cơ, mạch máu, hạ nhiệt, chống viêm nhiễm sưng đau do nhiệt. Chữa trị tốt các bệnh do nhiệt gây ra như: Cảm nóng, trúng nắng, Kiết lý mới phát trong ngày đầu tiên (đột nhiên thấy đau bụng đi cầu, phân nhão, nóng hậu môn, nhức răng do nóng, say rượu.v.v..) lòi dom, trĩ.

Trên đây là những kỹ thuật và nguyên tắc trong việc chẩn đoán và trị liệu theo phương pháp Điện Chẩn. Điều quan trọng là phải có niềm tin vào phương pháp và tấm lòng dành cho người bệnh, cũng như sự hiểu biết để biết dựa trên tư tưởng của Việt Y Đạo, vì cái giá trị của Điện Chẩn không phải là các kỹ thuật.

II. KỸ THUẬT HỖ TRỢ TRỊ LIỆU

Điện Chẩn - Điều khiển Liệu pháp được xem là một phương pháp điều trị mới, nghĩa là nó có rất nhiều kỹ thuật, thủ pháp khác nhau để ứng dụng cho một hay nhiều bệnh chứng. Ngoài những phác đồ riêng cho từng bệnh, Điện Chẩn còn có những thủ pháp hỗ trợ có thể điều trị cho nhiều bệnh chứng khác nhau.

1/ Tác động lên Hệ Bạch Huyết : Sáu vùng phản chiếu

Hệ Bạch Huyết là một mạng lưới các ống dẫn lưu nước, protein & các hóa chất khác từ mô tế bào trả lại cho dòng máu. Hệ thống được cấu tạo từ vô số các ống, gọi là mạch bạch huyết, chứa đựng & dẫn lưu các dịch trong suốt (gọi là bạch huyết) tương tự như mạch máu.

Hệ bạch huyết có mối liên hệ mật thiết với với máu & hệ tuần hoàn. Một số nhà khoa học còn cho rằng hệ bạch huyết là một thành phần của hệ tuần hoàn vì bạch huyết lưu chuyển ra vào trong máu & vì cấu trúc của các ống bạch huyết tương tự như các mạch máu trong hệ tuần hoàn.

Tầm quan trọng của lá lách & hệ bạch huyết cho sự sống:

Toàn bộ Hệ bạch huyết chảy trong cơ thể đều hướng đến các mạch máu và hoàn trả dịch cho máu. Nếu quá trình này không xảy ra, cơ thể của chúng ta sẽ bị "phình to ra". Ví dụ, khi một vị trí nào đó bị sưng phù, có nghĩa là có quá nhiều dịch bị ứ trong các mô tế bào tại chỗ, hệ bạch huyết thu tóm các dịch dư thừa này rồi trao trả vào dòng máu để máu xử lý tiếp.

Quá trình này rất cần thiết cho cơ thể vì nước, protein và các phân tử khác luôn rò rỉ qua các mao mạch ứ đọng xung quanh các mô trong cơ thể. Quá trình này giống như một hệ thống thoát nước, rút hết dịch ở mô và thải vào hệ dẫn nước trong cơ thể là hệ tuần hoàn.

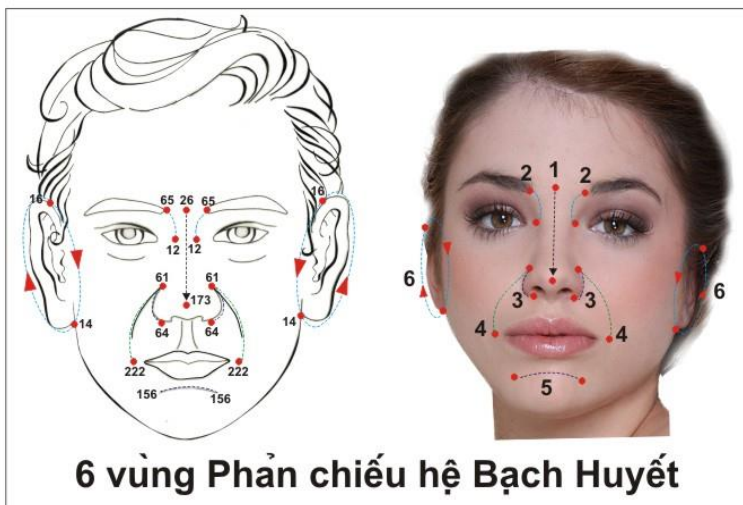
Hệ bạch huyết cũng đóng vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ cơ thể trước sự tấn công của các mầm bệnh (virus, vi khuẩn, nấm gây bệnh chẳng hạn). Các tác nhân gây bệnh được lọc bỏ ở mô tế bào bởi các hạch bạch huyết (hạch bạch huyết là những khối mô nằm dọc theo hệ thống mạch bạch huyết). Trong mỗi hạch bạch huyết, có rất nhiều các tế bào lymphô (lymphocytes, một dạng của tế bào bạch cầu) sản xuất ra các kháng thể. Kháng thể là các loại protein đặc biệt có tác dụng

ngăn chặn quá trình viêm nhiễm & lây lan của bệnh bằng cách bẫy & giết chết mầm bệnh.

Lá lách cũng đóng vai trò quan trọng trong hệ miễn dịch của cơ thể. Giống như các hạch lymphô, lá lách chứa rất nhiều tế bào lymphô & kháng thể. Cơ thể sẽ bị nhiễm trùng một khi hệ thống phòng vệ này bị suy yếu hoặc không chống trả lại nổi độc tố của vi khuẩn & cần phải có sự trợ giúp của thuốc men bên ngoài. Mặc khác, khi máu chảy qua lách, máu mang theo xác các tế bào chết và được thu dọn sạch sẽ ở lách bởi các tế bào gọi là macrophages (các đại thực bào).

Theo thuyết Phản chiếu của Diện Chẩn, hệ Bạch Huyết phản chiếu trên gương mặt trong 6 khu vực. Vì thế, nếu ta tác động trên 6 vùng này nghĩa là đã tác động đến toàn bộ hệ Bạch Huyết của cơ thể và điều đó giúp cho hệ Bạch Huyết phát huy được năng lực đề kháng với các loại bệnh tật và sự suy yếu của cơ thể .

Mô tả:



Vùng 1: Gạch bằng đầu que dò vùng từ đầu mày xuống 2 bên son căn (Vùng sống mũi giữa 2 viền mũi)

Vùng 2: Gạch bằng que dò dọc sống mũi (từ son căn đến đầu mũi)

Vùng 3: Gạch 2 viền mũi

Vùng 4: Gạch 2 pháp lệnh (nếp nhăn mũi, má) xuống quá khoe miệng.

Vùng 5: Gạch viền cong quanh ụ cằm.

Vùng 6: Gạch quanh tai (trước và sau) từ huyết 16 đến h. 14 rồi vòng qua phía sau tai đi qua huyết 15, 54,55 rồi vòng ra huyết 16 trở lại.

Lưu ý:

Mỗi vùng chỉ cần gạch từ 30 – 40 cái là đủ. Gạch với tốc độ vừa phải và lực ấn vừa phải.

Phác đồ này là phác đồ hỗ trợ tức là giúp cho các phác đồ điều trị bệnh được hiệu quả cao.

Tính năng:

1. An thần (làm dễ ngủ)
2. Bồi bổ não, tủy
3. Bồi bổ khí lực (làm cho khỏe mạnh)
4. Biếng ăn (làm cho ăn cảm thấy ngon)
5. Chữa cảm cúm, sổ mũi
6. Cai Nghiện thuốc lá
7. Chống lo hãi,
8. Chống co giật
9. Chống dị ứng
10. Chống lão hoá, tăng cường sức đề kháng cho cơ thể
11. Điều hòa tim mạch, huyết áp.
12. Điều hòa gân, cơ, khớp
13. Điều hòa nhu động ruột, sự co giãn cơ
14. Điều hòa tiết dịch (mồ hôi, nước tiểu, nước miếng...)
15. Giảm béo
16. Hưng phấn tình dục

17. Kháng viêm, tiêu độc, chống nhiễm trùng.
18. Làm săn da, chắc thịt, làm thon người
19. Làm khỏe thai nhi trong bụng mẹ.
20. Làm ấm người
21. Làm tan máu bầm
22. Ổn định đường huyết
23. Thanh lọc cơ thể , giải độc gan, ruột

HỖ TRỢ ĐIỀU TRỊ CÁC BỆNH DƯỚI ĐÂY:

1/ Những bệnh Tâm thần – thần kinh:

1. Buồn ngủ do mệt mỏi
2. Chóng mặt không rõ nguyên do
3. Đau nửa đầu
4. Kém sức khỏe, kém năng động
5. Liệt mặt
6. Mất ngủ
7. Ngủ say (làm tỉnh ngủ, làm tỉnh táo)
8. Phong xù (kinh phong)
9. Rối loạn tiền đình (hay chóng mặt, xây xẩm)
10. Say xe, say tàu (chống nôn ói khi đi tàu xe)

2/ Nhóm bệnh Tim mạch, gan, thận:

1. Huyết áp cao
2. Mệt tim
3. Viêm gan
4. Bí tiểu, tiểu ít
5. Nổi mề đay

3/ Nhóm bệnh Tiêu hóa, Hô hấp:

1. Biếng ăn
2. Suyễn
3. Ho khan (do ngứa cổ)
4. Viêm xoang
5. Viêm họng hạt
6. Vướng đàm, nghẹt đàm

4/ Nhóm bệnh xương khớp, cơ bắp vận động:

1. Bệnh Goutte (Thống phong)
2. Cơ bắp nhão, xệ
3. Dịch hoàn nhão, xệ
4. Đau lưng, đau cột sống
5. Đau khớp ngón tay
6. Nhũ hoa nhão, xệ
7. Nứt chân (ở bàn tay, gót chân)
8. Sung bầm
9. Tăng tiết dịch các khớp

5/ Những bệnh Bí tiết, sinh lý, nhiễm trùng:

1. Bệnh luput đỏ
2. Bí tiểu – tiểu ít
3. Đau bụng kinh
4. Đau bụng đi cầu, tiêu chảy (kiết lý)
5. Hôi nách
6. Kinh nguyệt không đều
7. Nhiễm trùng có mủ
8. Suy nhược sinh dục (yếu sinh lý)
9. Táo bón
10. Tiểu nhiều
11. Trĩ, lòi dom
12. Thai yếu
13. Tia máu đỏ trong mắt
14. Viêm đường tiết niệu
15. Viêm đại tràng mãn tính, phân lỏng, nát.

Lưu ý:

- **Để phòng bệnh, tăng cường sức khỏe:** Mỗi ngày làm một lần vào buổi tối
- **Để chữa bệnh:** Mỗi ngày là từ 1 -3 lần (Sáng, trưa, tối)
- Kỹ thuật này có hiệu quả Điều hòa nhiệt độ cơ thể (nóng làm mát, lạnh làm ấm- trong các bệnh cảm nóng, lạnh) và

điều hòa huyết áp: Tăng và giảm huyết áp. Đặc biệt, nó không làm hạ huyết áp ở những người có huyết áp thấp.

- Người còn trẻ tuổi không nên làm mỗi ngày (trừ trường hợp có bệnh cần điều trị) vì cách này cho hiệu quả cao và rất mạnh, nên người còn trẻ, khỏe mạnh không nên lạm dụng sẽ nóng trong người khiến nổi nhọt, táo bón, mụn mặt, lở môi miệng...
- Trong trường hợp bị nóng, cần giải nhiệt bằng cách ấn phác đồ làm mát cơ thể vào các huyệt: 26, 3, 143, 39, 38, 85, 51, 14, 15, 16 sẽ hết tình trạng nóng (làm ngày 2 -3 lần) và uống các thức uống mát như bột sắn dây, bột đậu xanh, thạch đen, thạch trắng.
- Sử dụng kỹ thuật dán cao trong phác đồ 6 vùng phản chiếu không có hiệu quả.

DỤNG CỤ:

Dụng cụ dùng để Gạch 6 vùng phản chiếu là que dò 2 đầu (Gọi là SAO CHÔI), một đầu có 1 que dò bằng Inox thuộc Dương (làm nóng người) Một đầu có 3 chia bằng Inox ở thể tam giác thuộc Âm (làm mát cơ thể). Tùy trường hợp mà dùng đầu Dương hay Âm.

Ví dụ: Nếu cơ thể bệnh nhân đang bị lạnh thì phải dùng đầu Dương, nếu dùng đầu Âm cơ thể sẽ lạnh hơn (và ngược lại)

Nếu không có que dò nói trên, ta có thể tạm thời sử dụng bằng đầu ngón trỏ (hoặc trở ngược đầu móng tay cái) hay bất cứ vật gì có đầu trơn láng, như cán bàn chải đánh răng hay que nhỏ hơn đầu đũa ăn một chút cũng được, tuy không hiệu quả bằng. Trong trường hợp người có cơ thể quá nóng thì nên dùng dụng cụ Đôi Đũa Thần (bằng sừng trâu) sẽ không bị nóng như que dò Inox.



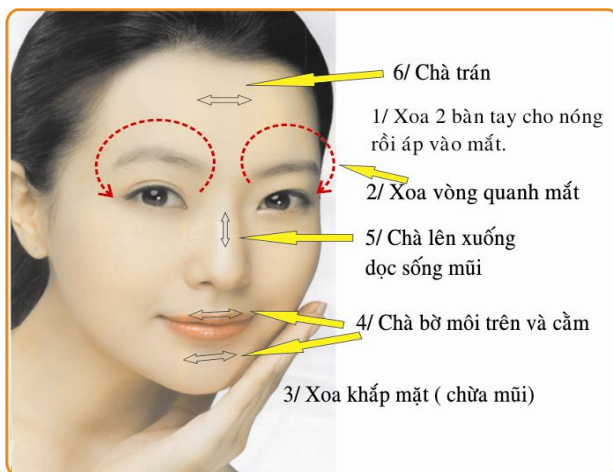
Cây Sao Chổi

Đôi Đũa Thần

2/ Thủ pháp xoa Mặt – xoa chân

A/ BUỔI SÁNG SAU KHI THỨC GIÁC

1. **Xoa bàn tay** cho nóng áp vào mắt (xoa tay áp mắt) 3 lần.
2. **Xoa vòng quanh mắt** từ đầu mày ra phía đuôi mày bằng hai ngón giữa. Sau đó dùng đầu ngón tay giữa gõ vào huyệt trước khước mắt và sau đuôi mắt rồi gõ huyệt giữa chân mày và giữa xương hốc mắt (dưới con ngươi) mỗi nơi 30 lần.
3. **Để hai bàn tay xoa khắp 2 bên mặt**, chừa mũi ra (10 lần)
4. **Chà bờ môi trên và cằm**. Mỗi bàn tay 5 lần
5. **Chà lên xuống** dọc sống mũi cho tới mí tóc trên trán bằng 3 ngón tay (trỏ, giữa, áp út – ngón giữa nằm trên sống mũi)
6. **Đặt nguyên bàn tay trên trán** chà qua chà lại 10 lần.



7. **Đề ngón tay trở và giữa** trước và sau mang tai hình chữ V, chà xát lên xuống 5 lần.

Đối với người tạng nhiệt (hay cảm thấy nóng nẩy trong người) không nên chà nhiều vì sẽ gây nóng nhiệt cho cơ thể

8. **Vuốt cổ:** Ngửa cổ lên, mở rộng bàn tay ôm trọn vòng cổ vuốt xuống 10 lần)

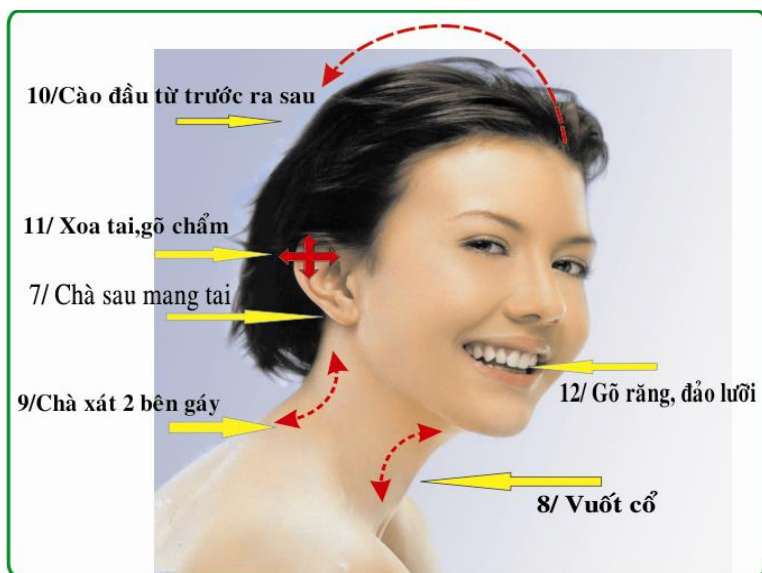
9. **Chà gáy:** Lấy bàn tay chà xát gáy, mỗi bên 5 lần

10. **Cào đầu:** Dùng 10 đầu ngón tay cào đầu từ mí tóc trán ngược ra sau gáy 50 cái.

11. **Xoa nóng 2 vành tai** rồi ép tai gõ chằm (tác dụng ấm tai, ấm thận, ấm bao tử)

12. **Gõ răng 3 lần** (2 hàm răng đập vào nhau)

Đảo lưỡi nuốt nước miếng 3 lần (làm mát cơ thể, bổ chân âm).



Nếu không thích xoa mặt, các bạn có thể dùng khăn lông loại nhỏ, chà khắp mặt độ 3 phút, sau khi đã nhúng nước ấm. Tuy đơn giản nhưng rất tốt cho sức khỏe. Ngoài ra nó cũng trị được một số bệnh như bệnh Viêm Chu vai (giở tay không lên).

B/ BUỔI TỐI TRƯỚC KHI ĐI NGỦ:

Xoa chân cho ấm (cọ 2 lòng bàn chân vào nhau), Cào đầu bằng cây cào 5 răng, hoặc 10 đầu ngón tay từ mí tóc trán ra sau gáy 50 lần.

3/ Kỹ thuật Bảo vệ sức khỏe bằng khăn nóng

Mỗi buổi sáng ai cũng đều lau rửa mặt. Nhưng nếu biết dùng khăn lau mặt bằng nước ấm để chà xát trên mặt mỗi buổi sáng sau khi thức dậy, hay vào buổi tối trước khi đi ngủ, chúng ta có thể đạt được những kết quả hết sức hữu ích cho sức khỏe, chỉ với một phương pháp đơn giản:

1/ Làm khỏe tim : Đi lên xuống cầu thang không bị mệt, hết bị mệt tim, hồi hộp, giật mình khi nghe tiếng động mạnh .

2/ Làm ấm các khớp chân tay, tan vôi chống thoái hóa khớp, hỗ trợ trị viêm chu vai (Tay đau không thể giơ cao khỏi đầu)

3/ Làm mạnh sinh lý, giúp quý ông cường dương, chống xuất tinh sớm.

4/ Làm ăn ngon, ngủ tốt (Nếu người nóng, có thể tạt Dương nếu chà mặt buổi tối sẽ bị mất ngủ)

5/ Phòng và trị tình trạng liệt dây thần kinh số 5 và số 7.

6/ Phòng và trị tình trạng Cholesterol trong máu cao.

7/ Phòng và trị bệnh gan nhiễm mỡ

8/ Phòng và trị bệnh đau dạ dày, lá lách

9/ Phòng và trị táo bón, các bệnh đường ruột.

10/ Làm mạnh gân, xương

11/ Làm da mặt hồng hào, mịn màng, trẻ hóa cơ thể.

12/ Làm săn chắc da thịt toàn thân.

Đây là một kỹ thuật Dưỡng Sinh đơn giản, tốn ít thời gian mà lại đem đến cho người chịu khó áp dụng thường xuyên những kết quả hết sức tốt đẹp cho sức khỏe.

4/ Kỹ thuật phòng và trị bệnh bằng búa Trường Thọ:

Hướng dẫn phòng bệnh và tăng cường nội lực qua kỹ thuật **Gõ khắp mặt bằng dụng cụ CÂY BÚA TRƯỜNG THỌ.**



Thực hành

Vào mỗi ngày (sáng hay chiều), ta có thể dùng Búa Trường Thọ để gõ đều đặn toàn thể khuôn mặt trong 1 phút rồi nghỉ 1 phút, lập lại 3 lần (Chỉ nên gõ một lần trong ngày vì có tính Dương – nóng) . Gõ một cách đều đặn và nhẹ nhàng. Chủ yếu là gõ trên vùng trán, hai gò má và vùng cằm.

Nguyên lý

Do bộ mặt phản chiếu các bộ phận nội tạng và ngoại vi, việc gõ nhẹ sẽ kích thích hoạt động của các bộ phận, giúp lưu thông khí huyết. Tác dụng tăng lực tổng quát này của phương pháp gõ với búa Trường Thọ (Không dùng cây búa hai đầu gôm – gai có tác dụng chữa bệnh) có giá trị như thuốc bổ, gây nóng da mặt và kích thích sự vận hành máu huyết đến các cơ quan, cho cảm giác khoẻ khoắn. Gõ mặt còn có tác dụng an thần (relaxation), giảm căng thẳng (stress).

Nên nhớ gõ nhẹ nhàng chuyển động theo vòng tròn từ trán xuống má rồi xuống cằm, sau đó lên má trái và lên trán. Nghỉ rồi lập lại.

Hiệu quả

Với dụng cụ gọn nhẹ, thích hợp là cây búa Trường Thọ, phương pháp gõ mặt được xem là một biện pháp đơn giản, dễ dàng để nâng cao sức khỏe. Mặt phản chiếu toàn bộ cơ thể với các bộ phận ngoại vi cũng như cơ quan nội tạng trong con người, nên khi làm động tác gõ, kích thích mặt chính là tăng cường nội lực cho các cơ quan, bộ phận hoạt động tốt hơn, trơn tru hơn. Việc gõ mặt giúp cơ thể :

- Tăng sinh lực, tăng cảm giác khoẻ khoắn, tự tin và yêu đời.
- Gia tăng sự chuyển động các vi mạch máu dưới da – đem lại sinh khí cho làn da cũng như có các tác động đến các bộ phận trên cơ thể
- An thần, giảm stress, tạo sinh lực kéo dài tuổi thọ .v.v...

Tóm lại, chỉ gồm động tác đơn giản, nhẹ nhàng, kỹ thuật gõ mặt bằng cây búa Trường Thọ có thể đem lại những lợi ích nhanh chóng nhưng không kém bền bỉ cho chúng ta, cả về phần trí tuệ, tinh thần lẫn phần thể chất.

4/ Kỹ thuật gạch mặt bằng que dò:

Sau khi tìm được huyết hay điểm đau cần tác động (sinh huyết) bằng que dò, ta dùng cây dò 2 đầu lớn nhỏ để gạch (dùng đầu lớn từng đoạn ngắn, sát da nhiều lần.

Trong kỹ thuật gạch có 2 cách: Gạch ngắn (mỗi lần gạch chỉ dài khoảng 1 – 2cm) trên vùng đau (Sinh huyết) hay vùng Đồng ứng với bộ phận cần tác động nơi bàn tay.

Gạch dài (còn gọi là miết) dọc hay ngang (hay theo các đường cong như viền mũi, bờ cong ụ cằm, gờ xương lông mày...) Ta cũng gạch nhiều lần nơi nhạy cảm, tại chỗ đau đang có bệnh hay nơi phản chiếu.

Bệnh nhân sẽ cảm thấy rất đau (gạch ngắn thì đau ít hơn) nhưng sau đó sẽ dịu cơn đau rất nhanh và sẽ cảm thấy tỉnh táo, sáng khoái. Đây là thủ pháp gây kích thích mạnh và đau hơn day ấn, cho nên thường dùng trong trường hợp cấp cứu như ngất xỉu, thổ tả, động kinh co giật, nhức đầu, cơn rét run do trúng lạnh ... nhưng cũng có thể dùng trong các bệnh mãn tính như u xơ tử cung, béo bụng, gai cột sống cổ, liệt mặt, gai gót chân, đau bao tử

Thủ pháp này có thể áp dụng ở khắp bề mặt da trên cơ thể - Có thể nói là “ Đau đâu gạch đó”. Nên biết Ấn và Gạch là 2 thủ pháp cơ bản của Diện Chẩn, tương tự như dấu chấm (.) và gạch (-) trong Điện báo (tín hiệu Morse) hoặc số 1 và số 0 trong hệ thống vi tính, hay vạch Đứt và liền trong kinh Dịch .

Dụng cụ



Cây Dò day.

Tìm và day huyết trên vùng mặt và khắp cơ thể. sử dụng hiệu quả trong các trường hợp cấp cứu khi bị ói mửa, tiêu chảy, mệt tim, tăng huyết áp



Cây lăn 2 đầu

(Lăn cầu gai và lăn Đinh)

Dùng để lăn vùng mặt, bàn tay, ngón tay, ngón chân. Đầu Đinh: có tính Âm - Đầu Gai : Có tính Dương

5/ Kỹ Thuật Cào đầu – Cào mặt:

Để giúp máu huyết lưu thông trên da đầu, hỗ trợ điều trị các bệnh như: đau, cảm cúm... ta có thể áp dụng kỹ thuật Cào đầu với các dụng cụ :

- Con bọ lớn – nhỏ
- Cây Cào lớn

- Hay cũng có thể dùng hai bàn tay xòe ra như hai cây lược lớn,

Khi cào ta ấn ngón cái vào 2 màng tang để làm trụ, và dùng 4 ngón tay để cào theo chiều từ trước ra sau khắp trên đầu. Nếu dùng con bộ hay cây cào thì ta cào từ trên đỉnh đầu xuống đến mí tóc phía trước.

Nếu dùng dụng cụ, nên có người giúp để có thể cào cả phía trước và sau đầu, hiệu quả sẽ tốt hơn là tự cào cho mình.

HƯỚNG DẪN CÁCH DÙNG CÂY CÀO



Hướng dẫn phòng bệnh và tăng cường nội lực qua kỹ thuật **cào khắp mặt bằng dụng cụ cào mini**

Thực hành

Vào mỗi buổi sáng ngủ dậy, cào nhẹ nhàng đến toàn thể khuôn mặt trong 1 phút rồi nghỉ 1 phút, lập lại 3 lần. Cào một cách thận trọng và thuận theo tự nhiên (cào vừa sức, nhẹ nhàng, cào chiều nào cũng được). Tuy nhiên, không nên vừa đẩy tới vừa kéo lui răng cào trên da mặt, mà chỉ cào theo một chiều lui cây cào mà thôi.

Nguyên lý

Do bộ mặt phản chiếu toàn bộ vỏ não, cào mặt thì kích thích hoạt động của não, giúp não phản chấn. Tác dụng tăng lực tổng quát này của phương pháp cào có giá trị như thuốc bổ, gây nóng da mặt và nóng người, cho cảm giác khoẻ khoắn. Cào mặt còn có tác dụng an thần (relaxation), giảm căng thẳng (stress).

Cào mặt còn đưa máu tụ về mặt nhiều hơn nên có thể trị cơn nhức răng.

Nên nhớ cào tới chỗ nào đau, thốn nhiều thì cào nhiều vào chỗ đó, vì các điểm đau báo hiệu có bệnh trong cơ thể.

Tác dụng

Một số tác dụng khác của cào mặt:.

- Trị huyết áp cao: Cào nhẹ 100 cái bên trên 2 lông mày (gờ mày) và dọc xuống sống mũi.
- Trị đau lưng: cào nhiều ở vùng 2 bên mí tóc trán.
- Trị viêm họng: cào nhiều ở vùng trước 2 dải tai.
- Trị Cholesterol trong máu: Dùng Cào mini cào vùng tam giác gan (H.233, 41, 50)

Hiệu quả

Với dụng cụ gọn nhẹ, thích hợp là cây cào mini, phương pháp cào mặt đã chọn khuôn mặt như một căn cứ trung tâm, hàng đầu để nâng cao sức khỏe. Mặt phản chiếu toàn bộ vỏ não, tức “bộ chỉ huy” điều khiển gần hết các động thái trực giao cảm/đối giao cảm của các bộ phận ngoại vi cũng như cơ quan nội tạng trong con người, nên khi làm động tác cào, kích thích mặt/ vỏ não chính là tăng cường nội lực cho các cơ quan, bộ phận hoạt động tốt hơn, trơn tru hơn. Cứ tưởng tượng là vào buổi sáng (thời điểm thích hợp nhất cho cào mặt), ta thức dậy – não thức tỉnh sớm nhất - và các hệ thần kinh, tuần hoàn, nội tiết.v.v...cùng thức giấc với bộ não, rồi nếu các hệ ấy còn ngái ngủ, chậm chạp thì đã có cây cào mini lay động, “tập thể dục” cho chúng tỉnh ngủ hẳn mà hoạt động cho tốt. Từ hình ảnh sinh động ấy, có thể kể ra một số lợi ích dễ thấy nhất của kỹ thuật cào mặt:

- Tăng sinh lực, tăng cảm giác khỏe khoắn, tự tin và yêu đời.

- Hoá giải lại sự lão hóa da. Đặc biệt là da mặt mịn hơn, căng hơn. Các khiếm khuyết trên da mặt, như mụn cám, tàn nhang, vết nám thì dần dần biến mất, mờ hoặc tróc đi. Những hiệu quả này rất có ích cho phái đẹp.
- Trị bệnh cho mắt, như hết các chứng mắt mờ, thoái hóa điểm vàng, chảy nước mắt sống.
- An thần, giảm stress, trị mất ngủ.v.v...

Mặt khác, do những sự khác biệt về thể lý, cơ địa giữa những người cùng sử dụng kỹ thuật cào mặt, như về giới tính (nam/nữ), tuổi tác (già/trẻ), thể tạng (tạng Âm/tạng Dương) .v.v..., mà có những biểu hiện đáp ứng khác nhau (như cảm giác mát hay nóng khi cào mặt) đối với kỹ thuật cào mặt.

Tóm lại, chỉ gồm những động tác đơn giản, nhẹ nhàng, kỹ thuật cào mặt bằng cây cào mini có thể đem lại những lợi ích nhanh chóng nhưng không kém bền bỉ cho chúng ta, cả về phần trí tuệ, tinh thần lẫn phần thể chất, ngoại hình.

Các Dụng cụ có cách dùng và công dụng tương tự :



Cây cào dò mini

Công dụng: Đầu cào nhỏ dùng để cào trên mặt. Đầu dò dùng để dò Sinh huyết và vạch, ấn huyết.



Cây Cào lớn

Công dụng: Dùng để cào trên lưng, bụng, tay chân



Cây cào 2 đầu lớn – nhỏ

Công dụng: Đầu cào nhỏ cào mặt. Đầu cào lớn cào trên các vùng khác của cơ thể



Cây cào lăn đinh

Công dụng: Đầu cào nhỏ dùng cào mặt. Đầu lăn đinh: lăn trên mặt và trên bàn tay, ngón tay

6/ Thủ pháp chà xát:

Chà xát là một kỹ thuật của Diện Chẩn, chủ yếu là dùng các dụng cụ như : Bàn chải tiên, bàn ủi đình nhựa, Cây mỹ nữ, Con bọ (lớn/nhỏ) ...để chà xát vùng vai. Lưng, cổ gáy , cánh tay, bàn tay, đùi, bắp chân, bụng ...

Đây là các kỹ thuật chủ yếu là phòng bệnh, làm lưu thông khí huyết, tạo sự sản khoái cho cả người bình thường lẫn người bệnh, gia tăng sự lưu thông khí huyết, làm tan mỡ bụng, giảm béo, làm săn chắc da. Hoạt động chà xát có thể diễn ra thường xuyên, mỗi ngày hay cách ngày nhưng cũng giống như các thủ pháp khác, không nên quá lạm dụng (thực hành quá 3 lần/ngày) sẽ không có hiệu quả, đôi khi còn có tác dụng ngược.

CÁC DỤNG CỤ DÙNG ĐỂ CHÀ XÁT



Bàn chải Tiên – Dò huyết

Công dụng: Chà xát trên mặt, bàn tay, kích thích máu huyết lưu thông mạnh, làm nóng mặt và cơ thể rất mạnh.

Cây Mỹ nữ



Công dụng:

Chà xát trên lưng, bụng, đùi cánh tay với 2 đầu Âm (Inox) Dương (Đình Nhựa) Dùng làm đẹp, tan mỡ, điều hòa khí huyết

Con Bọ (lớn/nhỏ)

Chà trên vùng lưng, đầu, mặt, trán, vai, tay, đầu gối, bụng, đùi ... Kích thích khí huyết mạnh, làm tan mỡ bụng.



Bàn Ủi đình nhựa

Chà trên vùng lưng, cổ gáy làm giảm tê mỏi, tụ máu. Có tính Dương



Đặc điểm của các dụng cụ Điện Chấn

Điện chấn ĐKLP là Một phương pháp đa dạng với nhiều hình thức chấn đoán và trị liệu với nhiều loại **dụng cụ chấn trị chuyên biệt** nhất (100 món) nếu so với các phương pháp tương tự trong lĩnh vực Phản xạ học, bấm huyệt, xoa bóp và châm cứu trên thế giới.

Với bộ dụng cụ này, người bình thường hay bệnh nhân đều có thể trở thành người chữa trị cho chính mình và cho người khác, sau một thời gian học rất ngắn, theo đúng chủ trương của tác giả là « Biến bệnh nhân thành thầy thuốc » Bộ dụng cụ này là một công cụ đặc lực giúp cho việc điều trị một cách hiệu quả, an toàn, ít hoặc không tốn kém với hầu hết các bệnh thông thường và một số bệnh khó, hiểm nghèo.

Các dụng cụ này do chính thầy Bùi Quốc Châu và Lương Y Bùi Minh Tâm sáng chế và thiết kế bằng những chất liệu cao cấp như Inox, đồng, sừng, gỗ quý và nhựa cao cấp đạt tính mỹ thuật cũng như sự bền bỉ. Các dụng cụ chia làm các nhóm có hình dạng riêng với những cách tác động khác nhau: Các thanh Inox dùng để ấn và day, các bàn cào có hình như cây cào hay

bàn chải dùng để chải, chải. Các cây có trục hình cầu hay hình trụ dùng để lăn, cây búa có 2 đầu bằng cao su và inox dùng để gõ. Các miếng nhựa và sừng dùng để cạo gió .v.v.

Đặc biệt hơn nữa, đây là **bộ dụng cụ duy nhất có sự phân biệt hai tính chất Âm và Dương** trong chất liệu và qua cách sử dụng để nhằm đạt kết quả tối ưu khi điều trị, phù hợp với **thể trạng nóng** (Dương) hay **lạnh** (Âm) của người dùng. Các dụng cụ có kết cấu bằng sừng hay nhựa cao cấp (Quả cầu gai) hay các thanh Inox (Cây ấn huyết, các cây lăn đỉnh inox) mang tính Dương (nóng) Phù hợp với người có thể tạng Âm (Hàn, mát) hay có hiệu quả tốt hơn khi tác động và việc làm ấm, nóng cơ thể, kích thích khí huyết ...

Ngược lại, các dụng cụ có kết cấu bằng Đồng (Cây lăn đồng) lại có tính Âm (Mát) phù hợp với người bệnh có thể tạng Dương (nóng) và có hiệu quả tốt với các bệnh Sốt, nóng, ho ... Vì thế khi điều trị, người sử dụng cần lưu ý đến tính chất này để việc trị liệu đạt kết quả tốt hơn.

Các dụng cụ này cũng an toàn không gây tổn thương (chảy máu/ trầy da...) để sử dụng, hình dáng thanh nhã, giá thành vừa phải đã góp phần tích cực vào việc tự phòng và trị bệnh.

III. PHÁC ĐỒ HỖ TRỢ

Gồm các phác đồ vừa hỗ trợ cho việc điều trị, vừa hỗ trợ cho các liệu pháp khác nhau, vì trong Diện Chẩn, việc trị liệu một chứng hay một bệnh không chỉ sử dụng một phác đồ hay một vài dụng cụ cố định, mà tùy theo tình trạng, năng lực, tuổi tác, mức độ và thời điểm, người chữa có thể vận dụng nhiều thủ pháp, nhiều kỹ thuật, có lúc dùng tay không, có khi dùng dụng cụ hay chỉ cần dùng ngay những vật gia dụng trong nhà, đều có thể đem lại kết quả tốt.

1. Nhóm phác đồ Tăng lực

1/ Phác đồ Thăng khí

Thăng tức kéo lên, gia tăng Dương Khí.

Bộ này gồm các huyết :

127, 50+, 19, 37, 1, 73, 189, 103, 300, 0

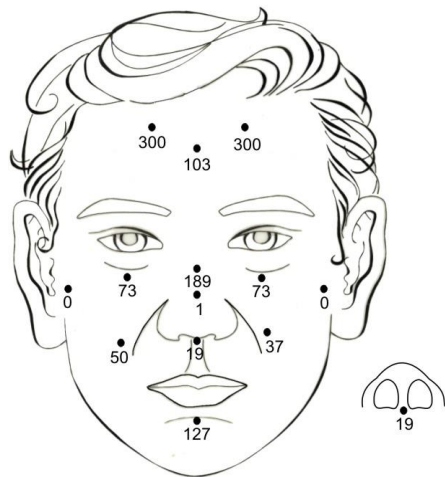
Nguyên tắc :

Ấn 03 lượt (Từ huyết 127 – 0 là một lượt)

Người sẽ ấm dần lên.

Công dụng :

Dùng trong trường hợp người bị tê, lạnh còng, khí huyết giảm, hay bị trĩ lòi ra phải kéo lên.



Ví dụ : Trong các bệnh như Trĩ, ho hen, suyễn do lạnh, viêm xoang mũi do lạnh. Trước khi chữa các bệnh trên theo phác đồ từng bệnh, ta nên bấm bộ Thăng trước.

2/ Phác đồ Giáng khí

Giáng tức hạ khí xuống, làm giảm nhiệt các loại bệnh nóng, sốt.

Bộ này gồm các huyết :

124, 34, 26, 61, 3, 143, 222, 14, 156, 87.

Nguyên tắc :

Ấn 03 lượt (Từ huyết 124 – 87 là một lượt) Người sẽ giảm nhiệt.

Công dụng :

Dùng trong trường hợp người bị nóng sốt

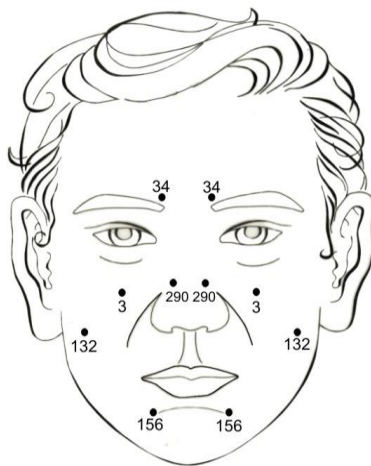
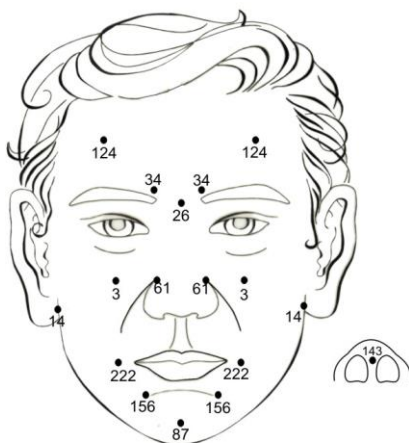
3/ Phác đồ Điều hòa

Có tác dụng điều hòa thân nhiệt. gồm các huyết : 34, 290, 156, 132, 3

Nguyên tắc : Ấn lần lượt các huyết (bên phải – trái)

Công dụng :

Dùng Điều hòa thân nhiệt trong các chứng đau nhức. Sốt rét (trong nóng – ngoài lạnh) hay các bệnh cảm sốt, trên nóng dưới lạnh.



Ta cũng có **Phác đồ Thủy Hỏa Ký tế**, gồm các huyết : 34, 290, 51 (156) có tác dụng tương tự bộ Điều hòa.

4/ Phác đồ Bô âm huyết

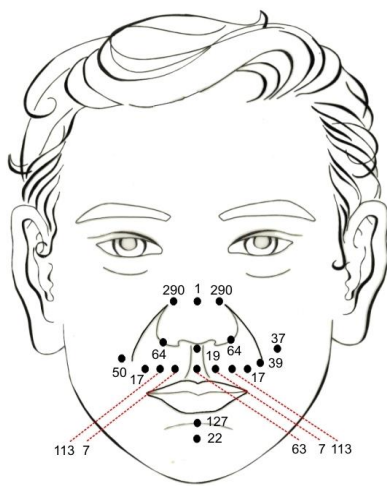
Bộ này sử dụng thường xuyên, rất hiệu quả trong việc tăng khí lực cho người già, yếu, gầy gò suy nhược. Bộ này gồm các huyết : **22, 127, 63, 7, 113, 17, 50, 19, 64, 39, 37, 1, 290 và 0.**

Nguyên tắc :

Bấm các huyết này trước khi chữa cho người già, gầy yếu...

Công dụng :

Bộ này dùng để tăng khí lực cho người suy nhược, già yếu. Trẻ em kém ăn, suy dinh dưỡng cũng bấm các huyết này.



39

5/ Phác đồ tứ đại huyết:

Đây là bốn Huyết căn bản có tác dụng trong nhiều chứng bệnh khác nhau, hiện diện trong đa số các phác đồ điều trị. Vì vậy, người thực hành Diện Chẩn cần nắm vững vị trí chính xác của bốn huyết này. Phác đồ này chủ trị các chứng bệnh Viêm nhiễm có mủ, đau nhức, mất ngủ, mệt mỏi. Gồm các Huyết : **26, 19, 127 và 0.**



2. Nhóm Phác Đồ Giải Độc

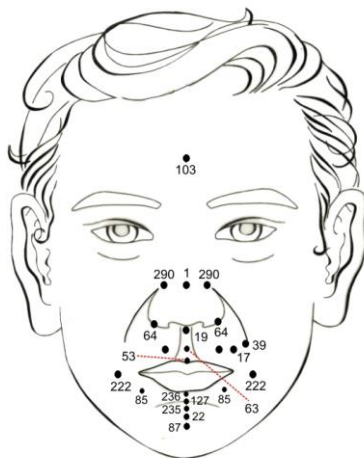
6/ Phác đồ Trừ Đàm – Thấp Thủy

Bộ này trừ phù thũng, ho đàm, thấp khớp, béo phì. Bộ này gồm các huyết: 103, 1, 290, 19, 64, 39, 63, 53, 222, 236, 85, 127, 235, 22, 87.

Nguyên tắc :

Bấm các huyết này trước khi điều trị cho từng loại bệnh.

Công dụng : Ngoài việc chữa các bệnh phù thũng, ho đàm, thấp khớp, còn có thể chữa bệnh viêm đa khớp dạng thấp .



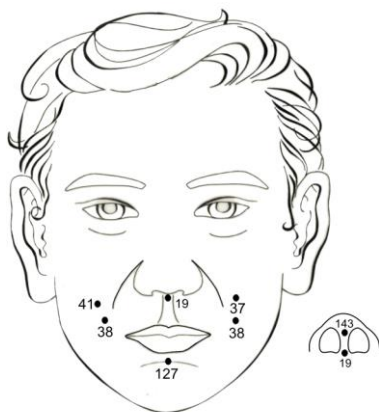
7/ Phác đồ Tiêu U Tiêu Bướu

Bộ này hỗ trợ việc điều trị các u, bướu trên cơ thể, gồm các huyết : 41, 143, 127, 19, 37, 38.

Nguyên tắc:

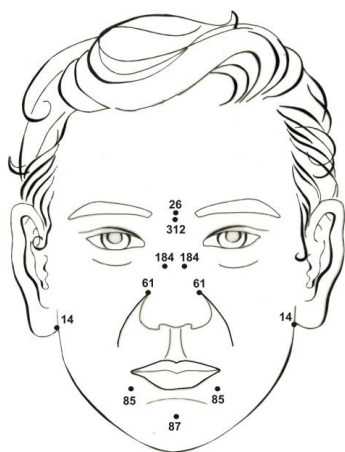
Tác động mỗi ngày và kéo dài từ 4-5 ngày, xong mới tác động ngay vào huyết của bệnh.

Ví dụ : Bị u ở tai (gần cằm) thì bấm bộ huyết này sau khi hơ phân đôi chiếu (tai bên kia) .Không nên làm nhanh.



Công dụng :

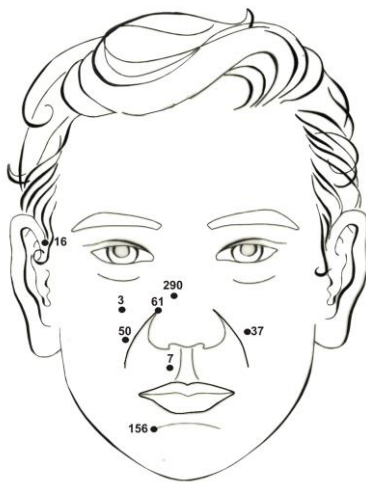
Trị bướu ở đầu, ngực, buồng trứng và các loại bướu máu, thịt, hơi, mỡ trên cơ thể.



8/Phác đồ Chống ngứa ngợt : 19, 14, 275, 61, 39, 26, 312, 184, 85, 87.

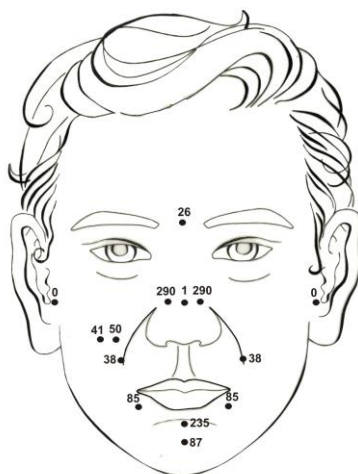
9/ Phác đồ tan máu bầm:

156 +, 38+, 7+, 50, 3+, 0, 6+, 290+, 16+, 26 (+ là huyết bên phải)



10/ Phác đồ giải độc

**26, 38, 85, 87, 0,1,9, 14,
15, 41,50, 143, 235, 290**

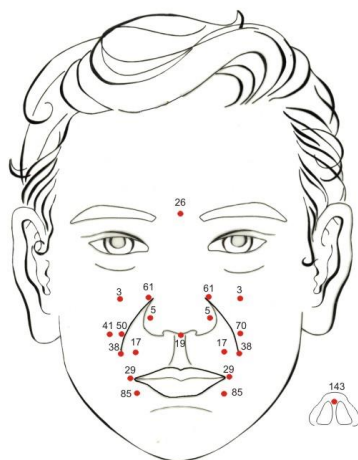


11/ Phác đồ Tiêu viêm Tiêu độc

**Nhóm Huyết Tiêu viêm
tiêu độc (Chính diện) :
3, 5, 17, 26, 38, 41, 143,
29, 50, 61, 85**

**Nhóm huyết Tiêu viêm
tiêu độc (Bán Diện) 16,
57,60**

Khi bị gan, nóng trong
người hay có những
nhọt, mụn, phù nề. Dùng
phác đồ này cùng với
các biện pháp đặc hiệu
cho từng trường hợp.



3.Nhóm phác đồ thần kinh - nội tạng

12/ Phác đồ Nội tiết tố

Nội tiết tố là những chất do cơ thể sản sinh ra, từ các bộ phận như tuyến thượng thận như Adrenalin, Epinephrin và norepinephrine để đáp ứng những tín hiệu từ hệ thần kinh giao cảm. Epinephrine làm tăng nhịp đập và sức co bóp của tim, giãn phế quản làm co thắt mạch máu dưới da và ruột để tăng cường tưới máu cho cơ theo yêu cầu co bóp khi gắng sức. Ngoài ra còn có các nội tiết tố của nam giới là testosterone và nội tiết tố của phái nữ là Estrogen.

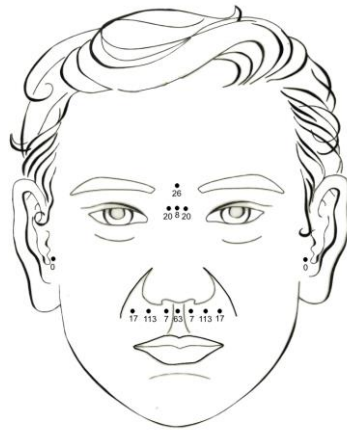
Testosterone là **nội tiết tố nam** được sản sinh từ hai tinh hoàn dưới sự điều tiết của tuyến yên, có tác dụng kích thích sự phát triển bộ phận sinh dục nam cũng như các yếu tố sinh dục thứ phát. Tuy nhiên trong cơ thể người nữ cũng có một lượng nhỏ chất này, việc suy giảm hàm lượng nội tiết tố testosterone là nguyên nhân dẫn đến các rối loạn ham muốn tình dục, hội chứng tiền mãn kinh và tình trạng loãng xương.

Estrogen là một danh từ chung cho 3 chất là estron, estradiol và estriol và được ký hiệu là E1, E2, E3. Estrogen được các tế bào hạt của buồng trứng tiết ra, được gọi là **nội tiết tố nữ**. Khi mãn kinh, buồng trứng không tiết ra estrogen nữa, nhưng tuyến thượng thận lại tiết ra androstenedion. Các mô mỡ và một số tổ chức khác của cơ thể chuyển hóa thành estrogen để duy trì những chức năng ở người phụ nữ. Estrogen giúp các thành phần của cơ quan sinh dục nữ phát triển:

Estrogen làm tăng lượng máu đến tử cung, tăng số lượng cơ tử cung, giúp tử cung lớn và hoạt động tốt. Ở người phụ nữ bị cắt 2 buồng trứng thì tử cung bị teo, cơ tử cung nhỏ lại và không hoạt động. Estrogen làm nội mạc tử cung dày lên, tăng trưởng, phát triển các tuyến trong nội mạc. Estrogen làm phát triển các ống dẫn ở tuyến và đây chính là tác nhân làm tuyến vú người phụ nữ nở to và quầng vú sậm màu lúc dậy thì, gọi là hormon tăng trưởng của tuyến vú. Các chất nội tiết tố góp phần quan trọng vào việc duy trì hoạt động cho con người vì thế, việc rối

loạn hệ thống nội tiết này sẽ gây ra rất nhiều biến chứng hay các chứng bệnh mãn tính rất khó điều trị.

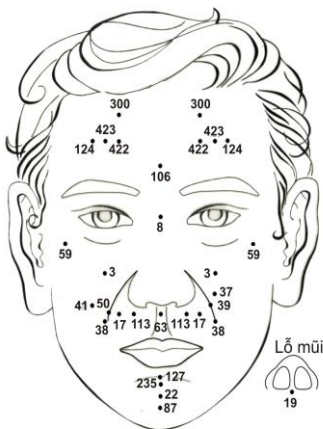
Khi bị những bệnh do rối loạn nội tiết tố, ta có thể vận dụng Phương pháp Diện Chân tác động trên **Phác đồ Nội tiết tố**. Phác đồ này chủ trị các bệnh rối loạn nội tiết tố như Tiểu đường, tiền mãn kinh, bướu cổ... Bao gồm các Huyệt: **26, 8, 20, 63, 7, 113, 17.**



13/ Phác đồ Phản chiếu tạng phủ

Phác đồ này dùng để trị các bệnh do nhiều cơ quan nội tạng bị bệnh cùng một lúc hoặc một bệnh nhưng ảnh hưởng đến nhiều bộ phận của hệ thống tạng phủ.

Gồm các huyệt: 8, 50, 37, 3, 17, 22, 127, 41, 39, 19, 38, 87, 124, 106, 300, 235, 60 (59), 423, 422, 113, 63.



ôì dây thần kinh sọ não

Phác đồ này dùng để điều trị các bệnh có liên quan đến hệ thống dây thần kinh điều khiển phản xạ của các bộ phận vùng mặt:

Huyết 197 tương ứng dây thần kinh số I

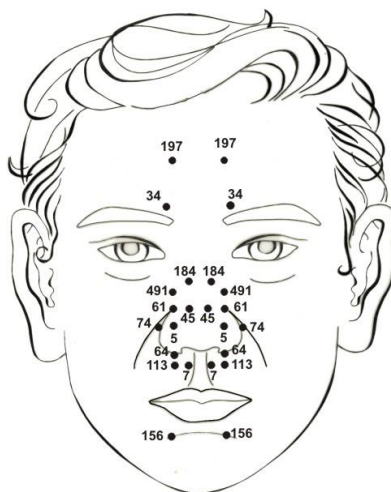
(Thần kinh Khứu giác)

Huyết 34 tương ứng dây thần kinh số II

(Thần kinh Thị Giác)

Huyết 184 tương ứng dây thần kinh số III

(TK Vận nhãn chung)



Huyết 491 tương ứng dây thần kinh số IV
(Thần kinh Cơ chéo to)

Huyết 61 tương ứng dây thần kinh số V
(Thần kinh Sinh Ba)

Huyết 45 tương ứng dây thần kinh số VI
(Thần kinh Vận nhãn ngoài)

Huyết 5 tương ứng dây thần kinh số VII
(Thần kinh Mặt)

Huyết 74 tương ứng dây thần kinh số VIII
(Thần kinh Thê thính)

Huyết 64 tương ứng dây thần kinh số IX
(Thần kinh Thiệt hầu)

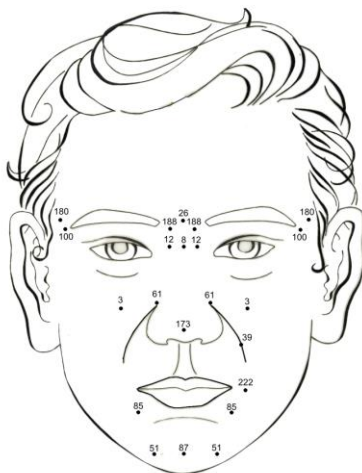
Huyết 113 tương ứng dây thần kinh số X
(Thần kinh Phế vị)

Huyết 156 tương ứng dây thần kinh số XI
(Thần kinh Gai)

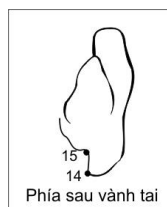
Huyết 7 tương ứng dây thần kinh số XII
(Thần kinh Hạ Thiệt)

15/ Phác đồ làm tăng huyết áp :

Tăng Huyết áp
(Chính diện) : 3, 8,
12, 26, 51, 54, 55,
61, 85, 87
 26, 39, 57, 100, 147,
 173, 180, 188, 222.

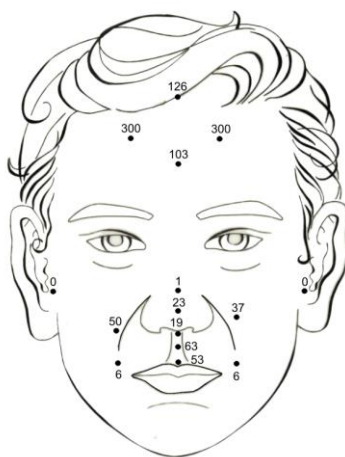


Bán Diện : 14,15
 (sau vành tai) 16,
 57, 277



Trong việc điều trị tình trạng tăng/giảm huyết áp ngoài việc áp dụng các thủ pháp như tác động trên cánh tay, người điều trị có thể dùng phác đồ này để tác động thêm nhằm đạt hiệu quả tốt nhất.

**5/ Phác đồ làm giảm
huyết áp: 1, 19, 50, 63**
0, 6, 23, 37, 53, 103,
126, 300



Cách sử dụng các phác đồ hỗ trợ.

Các phác đồ hỗ trợ được áp dụng trong hầu hết các trường hợp điều trị. Khi trị liệu, sau khi đã chẩn đoán biết được tình trạng bệnh của bệnh nhân, chúng ta trước khi đi vào việc áp dụng các thủ pháp đặc hiệu (Lăn, day, ấn, gõ, hơ ...) theo từng phác đồ cho từng loại bệnh, thì nên áp dụng trước các phác đồ này.

Ví dụ : Khi bị viêm gan, ngoài việc áp dụng phác đồ điều trị sung gan, chúng ta nên tác động trước bằng phác đồ Tiêu Viêm Tiêu độc.

4. Các huyết liên quan các bộ phận cơ thể:

ĐẦU	
Đỉnh đầu	126, 103, 50, 51 , 37, 87, 106, 365, 189
Nửa bên đầu	41, 54, 55 , 100, 180, 61, 3, 184, 437, 51, 235
Sau đầu gáy	87, 106, 156, 26 , 8, 65, 188, 290, 100, 54, 55, 201, 267, 127
Trán	60, 39, 51 , 37, 106, 61, 103, 197
Toàn đầu	37, 50 , 103, 87, 51, 19, 0, 26
Tai	65, 179 , 290, 235, 197, 45, 41, 421 , 145, 15, 138, 57, 0, 332
Gờ mày	156, 457
Mắt	102, 100, 130 , 188, 196, 80, 330, 197, 175 , 423, 103, 422, 421, 16 , 6, 106, 12
Mũi	126, 377, 379 , 103, 106, 107, 108, 26, 184, 1, 61, 39, 138 , 467, 7, 50, 19, 3 , 240
Môi, miệng	37, 39, 61 , 3, 53, 236, 127 , 228, 29, 227, 226, 8
Cổ	26, 19, 8, 12 , 106, 107, 20, 290
Họng	8, 312, 61, 14, 275 , 96, 109, 19 , 26
Lưỡi	8, 79, 312, 57 , 60, 26, 109, 196, 61
Răng	8, 188, 196 , 26, 34, 57, 60, 39, 38, 45, 127, 22, 300, 0, 180, 14, 100, 3, 16
Mặt	60 , 57, 37, 58, 61 , 39, 3

VAI – TAY	
Bả vai	<u>477</u> , <u>310</u> , <u>360</u> , 106, 107, 34, 97, 98, 13, 421, 120, 139, 38, 12, 4, 0, 124
Khớp vai	88, 65, 559, 278, 564, 73, <u>354</u> , 219
Cánh tay trên	<u>97</u> , <u>98</u> , <u>99</u> , 360, 267, 60, 51, 38, 0, 73
Khuỷu tay	<u>98</u> , <u>99</u> , 360, 267, 60, 51, 0, 73, 28
Cổ tay	<u>100</u> , 130, 235, 41, 70, 131, 0
Bàn tay	<u>460</u> , 130, 60
Các khớp ngón tay	<u>19</u> , <u>460</u> , 130, 60, 50
Ngón tay cái	<u>61</u> , <u>180</u> , 3
Ngón tay trỏ	<u>319</u> , <u>39</u> , 177, 100
Ngón tay giữa	<u>38</u> , <u>44</u> , 195, 50
Ngón tay áp út	<u>29</u> , 222, 185, 459
Ngón tay út	<u>85</u> , <u>191</u> , <u>60</u> , 0

MÔNG – ĐÙI - CHÂN	
Mông	5,<u>210</u>,219,377,<u>277</u>,91
Háng	64,<u>74</u>,145
Đùi	7,<u>17</u>,113,38,37,50,3,19
Khoeo (nhuợng)	<u>29</u>,222,
Đầu gối	<u>9,96</u>,197,39,156,422,129
Cẳng chân	6,96,<u>156</u>,50,300,85
Cổ chân	107,<u>310</u>,347
Bàn chân	<u>34</u>,51,
Gót chân	<u>127</u>,107,310,<u>461</u>,286
Ngón chân cái	<u>97</u>,254,343
Ngón chân trở	255,34,344
Ngón chân giữa	256,345,477,<u>65</u>
Ngón chân áp út	<u>257</u>,346,240
Ngón chân út	292,293,26
NGỰC – LƯNG – BỤNG	
Ngực	<u>189</u>,73,467,491,269,3,60,<u>13</u>
Vú	<u>60</u>,63,12,73,39,59,179,283
Cột	19,<u>342</u>,1,143,63,558,559,560,219,19

sống lưng	
Thất lưng	290,<u>1</u>,19,43,45,<u>342</u>,341,300,21,0,210,560,127
Giữa hai bả vai	<u>310</u>,491,<u>360</u>,565,561,421,420,332
Quanh rốn (bụng)	127,0,113,29,<u>222</u>,53,63
Trên rốn	19,<u>63</u>,<u>53</u>,61,58,39,37,50,7,17,113
Dưới rốn	<u>127</u>,<u>22</u>,87,235,156,347,<u>236</u>,227
DA – NIÊM MẠC	
	<u>26</u>, <u>3</u>, <u>61</u>, 19, 79, 13
NÃO – THẦN KINH	
	1, 124, 103, 300, 34, 126, 125, 65, 197, 175, 8
CƠ QUAN SINH DỤC	
Dương vật	<u>19</u>,<u>63</u>, 1,50,0,26,37,<u>53</u>,235,23,174
Dịch hoàn	<u>7</u>,<u>113</u>,<u>287</u>,73,156,35,65
Âm hộ, âm đạo	3,63,19
Tử cung	61,63,1,<u>53</u>,<u>19</u>,174,23
Buồng trứng	<u>7</u>,<u>113</u>,<u>287</u>,65,<u>73</u>,<u>156</u>,347,210
Hậu môn	<u>19</u>, 126, <u>365</u>, <u>50</u>, 127, 143
NỘI TẠNG	

Tim (Tâm – Tâm bào)	<u>8,12,20,269,34,54,55,276,59,60,57,106,</u> <u>107,191,103,87,127</u>
Ruột non (Tiểu trường)	<u>127,22,34,8,236,</u> 226,227,228,29
Gan (Can)	<u>50,</u> 03, 197, <u>58,</u> 189, 423+, 233, 356, 47, 303, 421+, 70
Mật (Đờm)	<u>41,184,</u> 139,54,55,124+
Lá lách (Tỳ)	<u>37,40,</u> 124-,132,481,423
Tụy tạng (Tỳ)	38,63, <u>7,</u> 113,17
Bao tử (Vi)	<u>39,120,121,64,5,7,113,37,61,54,55,45,63,19,50,</u> 127, 310,405,34,74,,421
Phổi (Phế)	<u>26,3,13,61,28,</u> 132,491,125,128,269,276,279, <u>275,</u> 109,31 0,360
Ruột già (Đại trường)	342,19, <u>38,</u> 9,143,104,105,561,98,97,510
Thận	0, 300, 1, 45, 19, <u>43,</u> 290, <u>17,</u> 29, 22, 38, 560, 210, 342, 301, 302, <u>73</u> <u>219</u>
Bọng đái	<u>85,87,22,</u> 235,53,26,126,29,3,290,60,89,73

5. Công dụng một số huyết:

1. **Các huyết lợi tiểu :** 26, 3, 29, 85, 87, 40 - 222, 37, 290, 235
2. **Các huyết Cầm tiểu :** 0, 16, 37 - 87, 103, 1, 300, 126
3. **Các huyết Tiêu Đàm, long đàm :** 132, 37, 26, 275, 3, 467, 491, 28, 14, 64
4. **Các huyết tăng tiết dịch :** 26, 85, 14, 275, 87 – 3, 29, 19, 39, 53, 61
5. **Các huyết Giảm tiết dịch:** 0, 16, 287, 61 – 103, 1, 15, 16, 7, 63, 17, 22, 50, 53, 29, 260, 21, 235, 3.
6. **Các huyết làm Tiêu mỡ:** 233, 41, 50, 37, 38, 85, 113, 7, 39
7. **Các huyết Tăng cường tính miễn nhiễm:** 7, 135, 156, 50, 37, 300, 17, 0 - 127, 6, 3, 38.
8. **Các huyết Tăng lực :** 6, 0, 19, 103, 127 – 50, 1, 22, 300, 73, 43, 45, 62
9. **Các huyết giảm chóng mặt :** 63, 8, 19, 106, 65, 60, 50, 26, 15, 127, 0
10. **Các huyết Tiêu hơi thông khí:** 104, 3, 38, 19 - 26, 28, 235, 143, 184, 50, 189.
11. **Các huyết Giảm đau :** 41, 87, 85, 60, 34, 61, 16, 0 – 14, 50, 38, 156, 37, 39, 19
12. **Các huyết Tiêu buồn, khối U :** 104, 61, 38, 17, 39 – 184, 103, 73, 8, 12, 15, 127, 19, 1, 64, 14, 233.
13. **Các huyết Tăng sức đề kháng :** 0, 300, 1, 50, 37, 19, 7, 17 – 113, 127, 22, 45, 61, 156
14. **Các huyết chống run rẩy :** 45, 127 – 50, 300, 73, 6, 124, 0
15. **Các huyết trị Túc Lối :** 50, 41, 43, 300, 0, 17, 301, 302, 560

16. *Những huyết Cầm máu: 16, 61, 0, 50, 287* – 37, 17, 7, 124, 34
17. *Những huyết ổn định Thần Kinh: 124, 34* - 103, 106, 267, 300, 0, 26, 50, 1, 37
18. *Những huyết chống co giật : 50, 19, 103* – 124, 26, 63
19. *Các huyết Giảm lòr đờ, mệt mỏi : 127, 19, 50, 6, 1, 300, 0* – 37, 22, 63, 113, 73, 62

6. Bảng Tìm Huyết – Cách tìm huyết mốc.

HUYẾT CHÍNH DIỆN

Huyết số	Tuyến ngang	Tuyến Dọc	MÔ TẢ
1	VII	O	Chính giữa sống mũi
3	VII-VIII	G	Trên đường dọc qua giữa con ngươi Ngay trên gò má
5	VIII	D	Trên 2 cánh mũi
6	X-XI	G	Trên đường dọc qua giữa con ngươi - Hai bên cằm
7	IX	B	Hai bên nhân trung
8	V	O	Trên sống mũi – ngang 2 mắt
12	V	B	Trên sống mũi – ngang Huyết 8
13	VI-VII	G	Trên đường dọc qua giữa con ngươi - Ngay giữa gò má
17	IX	E	Hai bên mép
18	V	C	
19	VIII-IX	O	Điểm cao nhất của rãnh nhân trung
20	V	A	Chính giữa sống mũi – hai bên huyết số 8

21	VI-VII	B	Hai bên sống mũi
22	XI-XII	O	Ngay chính giữa ụ cằm
23	VII-VIII	O	Chính giữa chóp mũi
26	IV	O	Chính giữa hai lông mày
29	X	E-G	Hai bên mép môi
31	VI-VII	G	Trên đường dọc qua giữa con ngươi Dưới hai mắt
32	VIII	G	Trên đường dọc qua giữa con ngươi bên phải (chỉ có 1 huyệt)
34	III-IV	C-D	Trên đầu 2 lông mày
35	VIII-IX	B	Hai bên nhân trung sát lỗ mũi
36	VIII-IX	E-G	Hai bên mép
37	VIII	G	Trên đường dọc qua giữa con ngươi bên trái (Chỉ có 1 huyệt)
38	IX	G	Cuối 2 đường rãnh mép
39	VIII-IX	E-G	Hai bên mép ngang cánh mũi
40	VIII	H	Ngang huyệt 37 bên trái
41	VIII-IX	H	Giữa má phía dưới bên phải
43	VII-VIII	O	Trên sống mũi, dưới huyệt số 1
45	VII-VIII	B	Hai bên sống mũi ngang huyệt 43
47	VIII	E	Giữa đường rãnh mép phải
48	VIII	D-E	Trên mép phải gần cánh mũi
49	VIII-IX	E-G	Dưới đường rãnh mép phải
50	VIII-IX	G	Bên má phải sát huyệt 49
51	XII	D	Bên phải ụ cằm
52	VII-VIII	D-E	Sát đỉnh mép phải – trái là huyệt 58
53	IX-X	O	Phía dưới nhân trung, sát môi trên

58	VII-VIII	D-E	Sát đỉnh mép trái –phải là huyệt 52
59	VI	L	Hai bên má, sát tai
61	VII-VIII	D	Trên Đỉnh hai mép .
63	IX	O	Chính giữa nhân trung
64	VIII-IX	D	Điểm thấp nhất của cánh mũi
65	IV	C	Góc trên lông mày
68	VI	M-N	
69	VI	M	
70	VIII-IX	G	Trên đường dọc qua giữa con ngươi Ngang cánh mũi trái
71	VII-VIII	D-E	
72	VIII-IX	L	
73	VI	G	Trên đường dọc qua giữa con ngươi Ngay dưới mắt
74	VIII	D-E	Điểm giữa cánh mũi và mép
75	VIII-IX	D-E	Phía dưới huyệt 74 trên 2 cánh mũi
80	XII	A-B	
85	X-XI	E	Trên cằm, dưới hai khóe môi
87	XII	O	Điểm lõm nhất ụ cằm
89	XI	E	
91	VIII	C	
97	III-IV	D-E	Sát trên lông mày
98	III-IV	H-K	Sát trên điểm cao nhất của lông mày
99	III-IV	G-H	Sát trên điểm giữa lông mày
100	IV-V	L-M	Điểm cuối lông mày
101	XII	B	Trên ụ cằm

102	III-IV	L-M	Trên đỉnh lông mày
103	II	O	Chính giữa trán
104	XI	G	Hai bên cằm
105	XI	H	Hai bên cằm – sát huyệt 104
106	III	O	Giữa phần thấp của trán -
107	III	B	
108	III-IV	O	Trên điểm giữa hai lông mày
109	IV-V	O	Dưới điểm giữa hai lông mày
113	IX	D	Hai bên nhân trung
120	VIII	E	Sát cánh mũi bên trái (1 huyệt)
121	VIII-IX	D-E	Sát phần dưới cánh mũi trái
123	II	K	Phần giữa 2 bên trán
124	II	H	Hai bên trán
125	II-III	G	
126	0	O	Trên đỉnh giữa trán sát mép tóc
127	XI-XII	O	Giữa phần trên ụ cằm gần môi dưới
128	II-III	G	Trên trán – ngay đường trục qua mắt
129	III-IV	L	Phía trên phần cuối lông mày
131	V	L	
132	VIII	K	
133	VIII-IX	K	
143	VIII-IX	O	Chính giữa 2 lỗ mũi nhìn từ bên dưới
145	VII-VIII	D-E	
156	XI-XII	D	Hai bên ụ cằm
157	XI-XII	D	

159	XI-XII	E	
163	IX-X	O	
171	VII-VIII	D-E	Trên đường rãnh mép phải
173	VIII	O	Chính giữa đỉnh mũi
174	VII-VIII	B	Hai bên cánh mũi sát sống mũi
175	II	B	Giữa trán – hai bên huyệt 103
177	III-IV	M-N	Sát mí tóc hai bên thái dương - phía trên lông mày.
178	VIII	B	Hai bên đỉnh mũi trên cánh mũi
179	IV-V	C-D	
183	IV	M-N	
184	VI-VII	B	Điểm giữa mũi hai bên sống mũi
185	II-III	M-N	Sát mí tóc thái dương
188	IV-V	B-C	Điểm giữa hai lông mày và sống mũi
189	VI	O	Dưới 2 mắt ngay trên sống mũi
196	IV-V	A-B	Ngang mí mắt trên phần lõm sống mũi
197	II	C	
209	V-VI	D	
210	O-I	D	Dưới mí tóc
215	III	L-M	
216	III-IV	H	
217	IV-V	L	Dưới thái dương ngang đuôi lông mày
218	III-IV	K	
219	O	D	
222	X	G	

226	X-XI	D-E	
227	X-XI	B	
228	IX-X	D-E	
229	X	H	
233	VIII	G-H	Trên gò má phải – hợp với huyết 41 và 50 thành tam giác Gan.
235	XI-XII	O	Phía trên ụ cằm
236	X-XI	O	
240	IV	B	
247	VIII-IX	O	Giữa nhân trung – dưới huyết 19
253	VIII-IX	O-A	Sát hai lỗ mũi nhìn từ dưới lên
254	XII	A-B	Phía dưới ụ cằm
255	XII	B-C	
256	XII	D-E	Hai bên cằm
257	XII	E-G	Ngang ụ cằm ở hai bên cạnh cằm
267	III-IV	G	Chính giữa hai lông mày
268	III-IV	E	Phần bên trong trên hai lông mày
269	VII-VIII	H	Phần nổi cao nhất của gò má
270	X	K	Hai bên phía trên cằm
276	VII-VIII	K	Phía ngoài gò má
287	VIII-IX	B	Ngay dưới hai lỗ mũi
290	VII	B	Hai bên huyết số 1 trên sống mũi
292	XI-XII	G	Ngang ụ cằm – sát phía ngoài cằm
293	XI-XII	G-H	
300	I	E	Phần cao của trán
301	I	G	
302	I	H	

303	I	K	
305	IX-X	G-H	
310	III	C	Phần thấp của cằm
312	IV-V	O	Giữa sống mũi – dưới huyệt 26
324	III-IV	K	
330	V-VI	C	
332	III	D	
333	II-III	H	
340	I	B	
341	I	C	
342	I	O	
347	X-XI	B	Trên đường dọc qua lỗ mũi – sát bờ trên của ụ cằm
348	O-I	O	Sát phần trán với mí tóc – dưới H.329
353	VI	H	
354	VI	E	
355	V-VI	D	
356	VIII	H	Trên gò má bên phải
357	VI	D-E	
358	VI	K	
360	III	E	
365	XII	O	Nơi chẻ đôi của ụ cằm
377	O	C	
379	O	B	
401	O-I	O	
405	II-III	C	Trên hai đầu lông mày- giữa trán

421	II	D	
422	II	E	
423	II	G	
432	VI-VII	E-G	Dưới mắt – giữa tuyến E -G
437	VIII-IX	H	
458	II-III	H	
461	X-XI	K	Trên đường ngang bờ môi dưới
467	VI-VII	D-E	Kết hợp với H.61 và H.491 thành tam giác đều.
477	III-IV	B-C	Phía Trên 2 góc trong của lông mày
481	VII-VIII	G-H	
491	VI-VII	D	Hai bên sườn mũi - ở giữa VI-VII
505	V-VI	C	
511	IX-X	E	
512	XII	O	
556	0	O	Sát mí tóc trên tuyến 0 – trên H.126
557	0	O	Nằm trong phần tóc trên H.556
558	0	G	Trên đường dọc qua giữa con ngươi – nằm sát mí tóc.
559	0	H	Bên cạnh H. 558
560	0	E	
461	III	G	
564	0	K	Sát mí tóc, gần bên thái dương
565	VI	D	
567	II	Q	
630	VIII-IX	B-C	

CÁC HUYỆT HAI BÊN MẶT – VÙNG TAI

Huyệt số	Tuyến ngang	Tuyến Dọc	MÔ TẢ
0	VII	P-Q	Trên đường biên giữa bình tai và da mặt
9	X	M	Dưới gò má – ngang miệng
10	VIII-IX	N	
14	VIII-IX	P-Q	Bờ dưới da tai và góc hàm
15	VIII-IX	P-Q	Đỉnh của hõm sâu nhất giữa xương chũm và xương hàm dưới sau da tai
16	V	P-Q	
27	X	L	
28	VIII-IX	M	Phần trong gò má – ngang cánh mũi
30	VII-VIII	L-M	
33	VII-VIII	M	Trên gò má – trên H.28
57	V-VI	P-Q	Chỗ lõm nhất của khuyết vành tai
60	VI	M	
62	XI	M	Dưới gò má – ngang cằm
79	VII-VIII	P-Q	Trên đáy tai
88	VI	N-P	
94	X	P	Trên xương quai xanh
95	IX-X	P-Q	
96	X	N-P	
130	V	M	Dưới thái dương – ngang khước mắt
139	III-IV	Q	Trong tóc, phía trên tai
162	XI	L	
170	VI-VII	Tai	

180	IV	M	
191	II	M-N	Sát mí tóc hai bên thái dương
195	III	M-N	
245	IX - X	N-P	
274	VII-VIII	P-Q	
275	VIII-IX	P	
282	VII-VIII	P	Trước đáy tai
309	IX	P-Q	
319	III-IV	L-M	
343	XI-XII	M	Trên gờ xương hàm
344	XI-XII	L-M	
345	XI-XII	L-M	
346	XI-XII	L	
459	V-VI	M-N	
460	V	M-N	Trên thái dương
555	V	N-P	

Các huyết : 14 – 15 – 54-55-56 – 200 – 201 – 202 – 203 – 204 nằm dọc theo phần giữa vành tai và phần trên xương quai xanh.

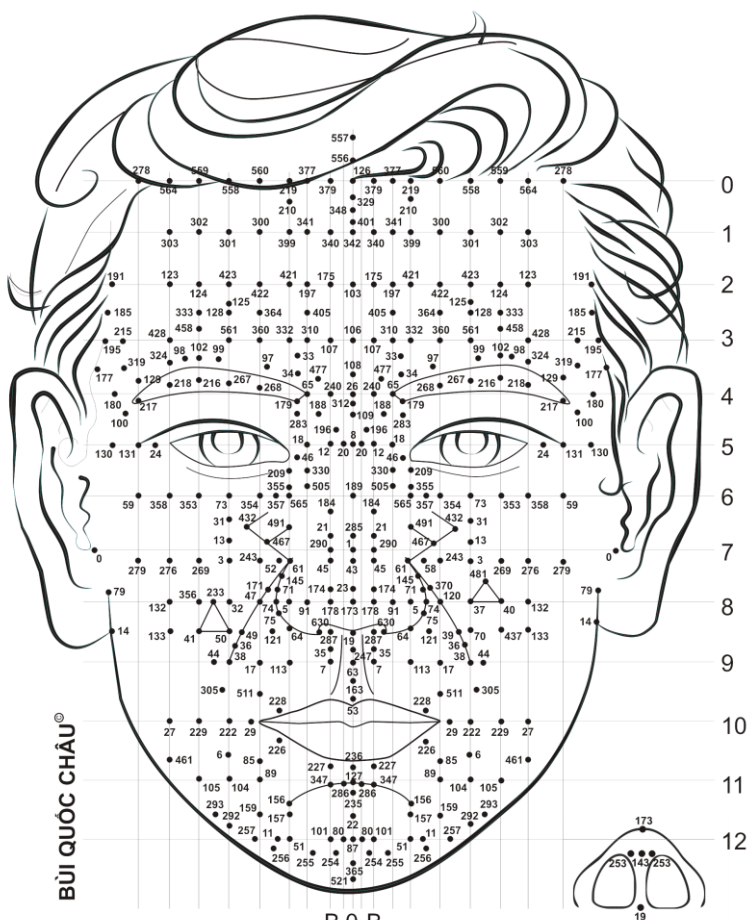
CÁCH DÒ HUYỆT THEO HUYỆT MỐC

Hệ thống huyết đạo trong Diện Chân có đến trên 300 huyết (từ Huyết số 0 đến Huyết số 555) vì thế để thuận tiện cho việc dò huyết, ta cần phải có một số huyết làm mốc. **Có 24 huyết mốc**, đó là:

Huyết	Vị trí
-------	--------

số	Tuyến ngang	Tuyến dọc	Mô tả
0	VII	P-Q	Trên đường biên giữa bình tai và da mặt
3	VII – VIII	G	Trên đường dọc qua con ngươi – trên gò má
8	V	O	Trên sống mũi–ngang hai mắt
17	IX	E	Hai bên mép
19	VIII – IX	O	Điểm cao nhất của nhân trung
26	IV	O	Chính giữa hai lông mày
37	VIII	G	Ngang cánh mũi
38	IX	G	Cuối hai đường rãnh mép
39	VIII-IX	E – G	Hai bên mép ngang cánh mũi
49	VIII – IX	E – G	Dưới đường rãnh mép phải
50	VIII – IX	G	Bên má phải sát huyết 49
61	VII – VIII	D	Trên đỉnh hai mép
63	IX	O	Chính giữa nhân trung
64	VIII - IX	D	Điểm thấp nhất của cánh mũi
65	IV	C	Góc trên lông mày
73	VI	G	Trên đường dọc ngay giữa con ngươi dưới mắt
87	XII	O	Điểm lõm nhất ụ cằm
103	II	O	Chính giữa trán
106	III	O	Chính giữa điểm thấp của trán
126	0	O	Trên đỉnh giữa trán sát mép tóc
127	XI	O	Giữa phần trên ụ cằm gần môi dưới
130	V	L	Dưới thái dương – ngang khóe mắt
143	VIII – IX	O	Điểm chính giữa 2 lỗ mũi – nhìn từ dưới lên
178	VIII	B	Hai bên đỉnh mũi – bên cánh mũi
342	I	O	Chính giữa điểm cao của trán

DIỆN CHÂN - ĐIỀU KHIỂN LIỆU PHÁP BÙI QUỐC CHÂU



L K H G E D C A A C D E G H K L

ĐỒ HÌNH HUYỆT
(Chính Diện)

Việt Y Đạo
11/2010

DIỆN CHÂN - ĐIỀU KHIỂN LIỆU PHÁP

BÙI QUỐC CHÂU

ĐỒ HÌNH HUYỆT
(Trắc Diện)